

**ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**  
**Tòa Thánh-Tây Ninh**



**TÌM HIỂU SƠ NÉT VỀ**  
**TAM GIÁO**

*Khai Tâm Quách Minh Chương*  
**Tài liệu lưu hành nội bộ (2022)**



**Tòa Thánh Tây Ninh**



## **Ảnh Ba Đấng Giáo Chủ Tam Giáo**

## **1. Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Phật Giáo.**

Theo giáo lý Cao Đài giáo, Phật Giáo đã ra đời trong kỳ Đức Thượng Đế mở Nhứt Kỳ Phổ Độ, dưới quyền định đạo của Đức Nhiên Đăng giáo hóa, độ rỗi chúng sanh.

Đức Nhiên Đăng Phật là vị Phật xa xưa với danh hiệu khác là Định Quang Phật, ra đời trước Đức Phật Thích Ca. Tại Trung Hoa, văn hóa tín ngưỡng tôn giáo thường thờ ba vị Phật chung, là Đức Nhiên Đăng Cổ Phật, Đức Phật Thích Ca, Đức Di Lạc Vương Phật, để biểu thị cho ba thời kỳ. Đức Nhiên Đăng tượng cho quá khứ, Đức Thích Ca tượng cho hiện tại và Đức Di Lạc tượng cho tương lai.

Đạo Cao Đài lại cho biết thêm, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật giáng trần ở Ấn Độ để mở Phật Giáo ứng với thời Vua Hiên Viên Huỳnh Đế ở Trung Hoa. Đức Nhiên Đăng làm vị Phật để làm Chương Giáo Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội.

Đến thời gian sau khi thời kỳ phổ độ cứu rỗi chúng sanh đã mãn, nhưn loại dần dần trở nên xa căn cội, giáo pháp thất sách vì đã chuyển sang thời kỳ mới, Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế mới mở Nhị Kỳ Phổ Độ, một giáo pháp tận độ mới. Đức Phật Thích Ca giáng trần lập giáo và tiếp tục sứ mạng độ rỗi chúng sanh trong nhị kỳ với ân cứu khổ của Đức Thượng Đế.

---

▪ **Sơ nét Đức Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni.**

Theo Đạo Cao Đài, danh hiệu xưng tụng Đức Phật Thích Ca là “Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn”. Đức Ngài giảng sanh lập giáo nên gọi là “Tây Phương Giáo Chủ” vì Ngài đoạt pháp nơi miền Ấn Độ, tức là phía tây của cõi hữu hình nên định danh như thế. Vì nếu đối với cõi vô vi, tức là Cực Lạc Thế Giới hay Niết Bàn là tầng trời Hư Vô Thiên thì Tây Phương Giáo Chủ do Đức A Di Đà chứng quản cõi này.

“Thích Ca” là danh của một dòng quý tộc cai trị một trong 16 vương quốc Ấn Độ thời ấy. “Mâu Ni” được phiên âm ra Việt ngữ, nghĩa là bậc trí giả trầm lặng hay trong Hán Việt còn gọi là “năng nhân”, nghĩa là người phát khởi lòng nhân, hoặc “tịch mặc” nghĩa là luôn luôn an tĩnh, không phiền não, vắng bật mọi chướng khổ.

Thích Ca Mâu Ni là một danh hiệu đặt ra khi Ngài tu đạt chánh đẳng chánh giác lúc Ngài ở tuổi 35. Nguyên tên thật là Tất Đạt Đa dòng họ Cồ Đàm, là một thái tử, sinh ra vào ngày mùng 08 tháng 04 âm lịch, khoảng 623 năm trước tây lịch ở vườn Lâm Tỳ Ni, thủ đô Ca Tỳ La Vệ, thuộc miền bắc Ấn Độ. Khi sanh ra được 07 ngày, thân mẫu là Hoàng Hậu Ma Da Ngài qua đời.

Được sinh ra với thông minh, tài năng và trí sáng suốt phi thường, cùng với 32 tướng tốt. Điển hình như, lòng bàn chân có Thiên Phúc Luân Tướng tức là bánh xe chuyển pháp luân, Thân Kim Sắc nghĩa là đầu lông tóc mềm mịn như lưu ly xanh, da mịn không dính bụi, thân sáng chói lóng lánh rực rỡ, dung nghi đoan chánh tức là dung nhan và nghi cách đoan chính viên mãn, thân sáng lòa.

Đến tuổi 16 tuổi kết duyên cùng công chúa Da Du Đà La. Cuộc sống Ngài no ấm vương giả nên Ngài không thấy được những nỗi thống khổ bên cung điện ngoài thế nào. Một ngày kia, Ngài xuất cung cùng quan hầu ngoại thành, Ngài chứng kiến những cảnh khổ cùng cực của kiếp người, nào tranh giành, cầu xé và các cảnh sinh khổ, bệnh khổ, lão khổ, tử khổ.

Ngài quyết định tìm con đường giải thoát cái khổ đó cho bản thân tức là “tự độ”, rồi mới “tha độ”, đưa chúng sanh tu hành trở về bến bờ giác ngộ. Ngài trốn hoàng cung với Bình Bát Vu để khát thực. Hành trình tu hành cũng lắm gian nan, đến khi Ngài thiền định 49 ngày tại cội bồ đề, thì đạt pháp, trở thành Giáo Chủ Phật Giáo. Từ đó, giáo pháp Ngài được phổ truyền rộng rãi, ảnh hưởng các nước vùng Đông Phương hơn hết.

▪ **Nhân sinh quan của Phật Giáo.**

Tự cổ chí kim theo chiều dài lịch sử tiến hóa của nhân loại, chúng ta thấy các trường phái triết học

---

tâm linh và tôn giáo đầu Đông Phương hay Tây Phương, đều có một nhân sinh quan và vũ trụ quan riêng biệt. Bức tranh toàn diện tổng hợp của các triết lý này tạo thành một lối sống của nhơn loại mang muôn màu sắc.

Nhà bác học Einstein đã ăn chay trường suốt cuộc đời còn lại của mình và phát biểu:

*“Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ, vượt lên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn tâm linh, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, xuất phát từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi phương diện trên (vật chất và tâm linh) trong cái nhất thể đầy ý nghĩa, Phật giáo đáp ứng đủ các điều kiện ấy”.*

Năm 2008, Liên Hiệp Quốc đã chọn Phật Giáo là tôn giáo chính thức của nhơn loại và tổ chức đại hội Vesak tại Việt Nam kỷ niệm ngày đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Như vậy, khi tìm hiểu về nhân sinh quan Phật Giáo, chúng ta thấy những đặc điểm trọng tâm gì?

Phật Giáo có 84.000 pháp môn không biệt phân Thiên Tông, Mật Tông hay Tịnh Độ Tông, có thể vận dụng cho bất cá nhân, đoàn thể nào trên thế gian. Các kinh điển của Phật Giáo đã để lại cho chúng ta thấy được sự vi diệu và vô biên vũ trụ như lượng cát sông Hằng vậy. Phật Giáo đã phân chia vũ trụ thành 03 cõi

tức là Tam Giới mà con người hiện đang sống thuộc cõi Dục Giới.

Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật Thích Ca đã khái quát hóa quá trình phát triển tâm thức của con người. Trong kinh, đề cập về mức độ của “tướng” và “tình”. Tướng được hiểu là lý tưởng và quá trình đạt đến “vô ngã là Niết Bàn”. “Tình” được coi là sự ái dục và chấp “ngã” của con người.

- **Thuần** là trạng thái tướng bay lên sinh ở cõi trời nếu tâm hồn có đầy đủ phước đức và trí huệ, thanh nguyện, tâm khai ngộ và kiến đủ tịnh độ thập phương chư Phật.

- “**Tình ít, tướng nhiều**”: cất lên không xa làm phi Tiên, đi khắp bốn cõi trời mà không bị chướng ngại. Nếu nguyện, tâm tốt, hộ trì Phật pháp, hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hộ trì thần chú, hộ trì thiền định, giữ yên Pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tọa Như Lai.

- **Tình và tướng cân nhau**, không bay lên, không đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian; tướng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

- **Tình nhiều, tướng ít**, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

- **Bảy phần tình, ba phần tướng**, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi mê hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm Nga quý, thường bị đốt cháy,



vì nước có thể hại mình, nên trải trăm nghìn kiếp không ăn, không uống.

- **Chín phần tình, một phần tưởng**, xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào hữu gián, nặng thì sinh vào vô gián.

- **Thuần là tình**, chìm sâu vào ngục A-tỳ; nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới của Phật, lừa dối nói Pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A-tỳ thập phương.

Phật Giáo đã tỏ ngộ theo cấu trúc như sau: cõi Người, cõi A-tu-la, cõi Thiên, cõi Thánh, cõi Bồ Tát-Độc Giác-Duyên Giác hay Bích Chi Phật. Tùy theo trình độ tấn tu, lập vị cho mình mà chon hồn được sanh về cõi ấy.

Về giới luật tu hành, có vô vàn luật định như Ngũ Giới Cấm; Bát Chánh Đạo, Bát Giới Quan Trai là Quan Trai Giới là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh trong 24 giờ, ngăn chặn 8 điều tội lỗi bằng cách thọ 8 giới cấm, đồng thời phát huy 8 điều thiện lành do Đức Phật chỉ định. Giới tự tánh là những ai biết tu tâm tích đức lúc nào cũng an nhiên tự tại bằng lòng với những gì mình đang sở hữu không cảm thấy thiếu thốn thì người đó đang sống ở cõi Trời vậy. Giới cấm dùng những chất làm

---

say tinh thần, làm buông lung tâm tánh; giới ngăn ngừa kiêu căng; Bồ Tát giới; giới của người xuất gia; giới sa di; cụ túc giới là làm giới thanh tịnh, căn thanh tịnh, mạng thanh tịnh, niệm thanh tịnh giúp thân tâm thanh tịnh, ngăn phòng việc ảnh hưởng khi tiếp xúc với trần, nuôi bản thân bằng những điều kiện chân chính nhất, giữ niệm thanh tịnh chánh giác và vô vàn các luật đạo khác.

Tóm lại, nhân sinh quan của Phật Giáo rộng lớn, hàm chứa giới luật quan trọng, đó là con đường thút đẩy tu tập của con người để tìm con đường giải thoát trong cuộc sống thế trần chứa nhiều khổ đau. Tu làm sao để hoàn chỉnh nhân cách, từ kẻ tham lam, sân si, ngu dốt, ngạo mạng...trở thành người có tấm lòng từ bi, khiêm nhường, tâm trong sáng như trăng. Chánh đạo của Phật Giáo là làm sao thu liễm thân tâm, làm lành, lánh giữ, tránh ác nghiệp, tạo thiện nghiệp, luôn luôn phấn đấu làm mọi điều hạnh phúc cho tha nhân. Con đường đó chính là Giới-Định-Huệ. Từ sự giữ giới luật, giúp cho con người định tâm rồi tiến tới đạt được huệ tâm.

Phật Giáo nói rằng Đức Phật khi xưa làm được thì con người cũng có thể làm được như Ngài. Tùy căn cơ và ý chí, mà con người có thể lựa chọn pháp môn phù hợp cho mình để hành trì. Những điều chúng ta học hỏi tránh làm việc này tránh làm việc nọ, đó là giới tướng, là những điều luật ngăn cấm mà Đức Phật đã ban hành. Sau thời gian hành trì huân luyện,

---

những điều luật này đã trở thành một thói quen ăn sâu vào tiềm thức, nó biến thành những luồng năng lượng mạnh mẽ phòng hộ cho chúng ta không làm những việc ác mà có một nề nếp sống thiện lành tự nhiên.

Khi chúng ta đã trở thành một người luôn có những hành động thiện lành, tâm của ta lúc nào cũng thanh tịnh không tác ý tốt xấu, lúc bấy giờ giới tướng đã biến thành giới thể không cần phải nhắc nhở lặp lại những giới này những luật kia nữa. Muốn xứng đáng là người con của Phật, con người phải nếp mình vào giới luật để có thể thức liễm thân tâm, “**minh tâm kiến tánh**” quán tự tại, thoát khổ trầm luân, trở về nơi nguồn cội.

▪ **Vũ trụ quan của Phật Giáo.**

Con người sẽ rất có thể choáng ngợp khi tiếp cận kho tàng kinh điển của Phật Giáo về Kinh, Luật Luận. Trong đó, đã nêu rõ về một vũ trụ quan của Phật Giáo. Tuy nhiên nói theo cách dễ hiểu, tùy theo tâm thức và sự phát triển của tâm linh con người mà có những thể giới khác nhau tương thích. Theo cách trình bày mô hình thể giới của chúng sinh, có ba cõi là Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Những chúng sanh nào tu cho đến khi đủ công viên quả mãn sẽ thoát khỏi luân hồi và đi từ Tứ Thánh, quả vị Bồ Tát, và khi toàn giác thì đạt ngôi vị Phật. “Chúng sinh” được hiểu là toàn bộ, từ con virus

---

nhỏ nhất cho đến các vị Thần to lớn trong hữu hình lẫn vô hình, từ địa ngục cho đến cõi trời cao nhất Phi tướng phi phi tướng xứ, nghĩa là vô tận.

Theo Phật Giáo về các thế giới hải chúng, được hiểu là mô hình vũ trụ quan với các “định ngữ” thể hiện mênh mông vô cùng, vô biên, ví như vô lượng là không hạn về số lượng, vô biên là không hạn chế về thời gian và không gian, vô đẳng là không bằng hoặc không giống nhau, bất khả số là không thể đếm hết được, bất khả xưng là không thể nêu lên hết được, bất khả tư là không thể nghĩ nhớ hết được và dĩ nhiên bằng óc thông thường của con người như chúng ta, bất khả lượng là không thể tính toán hết được, bất khả thuyết là không thể nói ra hết. Nhưng tất cả, tóm gọn theo vũ trụ quan của Phật Giáo, cần không bao gồm **Tam Giới:**

**Cõi Dục Giới** chia làm sáu cõi, cõi này chưa đoạn được ái dục: **Cõi Thiên** [lại chia 06 bậc là Tứ Thiên vương Thiên, Tam thập tam Thiên, Tu diệm ma Thiên, Đâu xuất Đà Thiên, Lạc biến Hóa Thiên, Tha hóa tự tại Thiên], **Cõi Atula** [gồm 04 giống: từ trứng sinh ra thuộc loài quý, từ thai sinh ra thuộc loài người đã lên cõi trời nhưng đức kém phải sa đọa, từ biến hóa sinh ra thuộc về “loài trời”, từ thấp khí sinh ra thuộc loài súc sinh], cõi thứ tư là **cõi người**, thứ năm là **cõi ngạ quỷ**, thứ sáu là **cõi địa ngục**.

**Cõi Sắc Giới** do tu thiên mà đạt các cảnh giới này, do hóa sinh nhưng vẫn còn thân người, tức là kết

---

cầu do “tứ đại vi tế” hợp thành [đất, nước, gió, lửa vi tế] gồm 04 mức: sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên. Mỗi mức lại chia làm nhiều bậc nhỏ. Nên tổng 04 mức trong cõi sắc giới gồm có 18 cõi nhỏ.

**Cõi Vô Sắc Giới**, các chúng sinh phát minh trí huệ sáng suốt viên thông ra khỏi cõi trần đấ quả A-La-Hán, vào Bồ Tát thừa hay còn gọi là Hồi Tâm Đại A-La-Hán hoặc Bất Hồi Tâm Độn A-La-Hán. Còn lại có 4 cõi cho các chúng sinh chưa thoát sinh tử luân hồi.

Một cách tổng quan về vũ trụ quan của Phật Đạo, con người do hành động là **thân-khẩu-ý** và nhận thức của giác quan **nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân-ý** mà biến sinh vào các thế giới khác nhau.

Theo Kinh Phật, phân loại các thế giới thành ba loại là Tiểu Thiên Thế Giới, Trung Thiên Thế Giới và Đại Thiên Thế Giới. Vũ trụ có vô số vô biên Đại Thiên Thế Giới, cứ một ngàn thiên thể là một Tiểu Thiên Thế Giới, một ngàn Tiểu Thiên Thế Giới là Trung Thiên Thế Giới, một ngàn Trung Thiên Thế Giới là một Đại Thiên Thế Giới.

Cốt lõi của **vũ trụ quan** của **Phật Giáo** cũng đã rõ phần nào. Để khỏi phải lẩn quẩn trong những chiêm nghiệm về các thiên thể trong vụ trụ, chúng ta nên đi vào lời truyền dạy của Đức Phật Thích Ca rằng con người là một vị Phật tương lai vì mỗi người đều

có một Phật Tánh hiện diện, sẽ thành tựu khi đoạt quả.

▪ **Các vấn đề xung quanh Đạo Phật.**

Con người có thể thấy rõ 32 tướng tốt của Phật nhưng chưa phải là chúng ta thấy được Phật. Bởi vì chỉ khi nào chúng ta thấy “**Phật tâm thanh tịnh**” thì lúc đó chúng ta mới thấy được Phật. Nhưng ở đời chúng ta chỉ rong ruổi chạy theo giả tướng để tìm Phật bên ngoài mà không biết tìm Phật thật ở trong tâm của chúng ta. Vì thế cổ nhân có nói rằng:

*“Phật trong nhà không thờ, mà đi thờ Thích Ca ngoài đường”.*

Khi được Đức Phật hỏi ông Tu Bồ Đề nếu thấy 32 tướng tốt thì ông có thể thấy Phật không. Ông trả lời rằng thấy được. Phật dạy:

*“Ông hiểu lầm rồi. Nếu thấy 32 tướng tốt của Ta đây, mà ông cho là thấy được Phật thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Ta, như thế thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?”.*

Quả thật vậy, 32 tướng tốt của Đức Phật chỉ là thân tứ đại, cũng sẽ trở thành tro bụi vì đó là giả tướng, nên thấy tướng không phải là thấy Phật. Con người cần lìa xa các vọng chấp, vô minh. Nếu vô chấp, vô ngã thì đạt huệ, có huệ thì minh tâm, Phật tâm bừng ngộ và đó gọi là “**thấy Phật**” vậy.

Trong Đạo Cao Đài, ngày 08 tháng 04 năm 1926, Đức Thích Ca Mâu Ni giảng cơ như sau:

*“Thích-Ca Mâu-Ni Phật,  
Chuyển Phật-Đạo  
Chuyển Phật-Giáo,  
Chuyển Phật-Tăng quy nguyên Đại-Đạo, tri hồ  
chư chúng sanh!*

*Khánh hỉ! Khánh hỉ! Hội đăc Tam-kỳ Phổ-độ;  
chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đại hỉ phát đại tiếu. Ngã  
vô lự tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc Đế Viêt  
Cao-Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.*

*Ngã vô lự tam đồ chi khổ. Khả tùng giáo Ngọc  
Đế viêt Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát” [TNHT,  
Q1].*

Nghĩa là “Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn chuyển Phật Đạo, chuyển Phật Pháp, chuyển Phật Tăng quy nguyên nền Đại Đạo. Chư chúng sanh biết chăng?

Vui mừng thay! Vui mừng thay! Gặp được Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: chư Thần, Thánh, Tiên, Phật quá vui mừng nên phát ra tiếng cười lớn.

Ta không còn lo lắng về ba con đường luân hồi khổ sở của chúng sanh. Khả tùng theo lời dạy của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”.

Khi Đức Phật Thích Ca sắp nhập diệt Niết Bàn, Đức A-Nan và A-Nan-Ca-Điếp khóc lóc hỏi Ngài rằng: *“Thầy quy vị rồi ai dạy chúng con”*. Đức Phật đáp: *“Có một Đấng đến sau ta, oai quyền hơn ta nữa”*.

Đức Hộ Pháp thuyết giảng: *“Đức Phật Thích Ca nói sau này Đấng ấy còn oai quyền hơn ta nữa, Đấng ấy tức nhiên là Tây Phương Giáo Chủ Jésus Christ và Chúa đã cho hơn loại hay: Sau Đạo Thánh Gia Tô có Đạo Cao Đài xuất hiện đó vậy”* [Thuyết Đạo của ĐHP, Q.2, bai 59].

Một đàn cơ khác trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn giảng cơ dạy ngày mùng 05 tháng 04 năm Bính Dần [1926]:

***“Thích-Ca Như-Lai***

***Kim viết: Cao-Đài Tiên-Ông Đại Bồ-Tát***

*Chư-Son nghe dạy:*

*Vốn từ Lục-Tổ thì Phật Giáo đã bị bẻ lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành; Chánh Pháp bị nơi Thân-Tử làm cho ra mất Chánh Giáo, lập riêng pháp-luật buộc mỗi Đạo-Thiên.*

*Ta vì luật lệnh Thiên mạng đã ra, cho nên cam để vậy, làm cho Phật-Tông thất chánh có gần ba ngàn năm nay. Vì Tam-kỳ Phổ-độ, Thiên-địa hoàng khai; nơi "Tây phương Cực-lạc" và "Ngọc-Hư-Cung" mật*



chiếu đã truyền siêu rồi chúng sanh. Trong Phật-Tông-Nguyên-Lý đã cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi; tại Tăng Đồ không kiếm chơn lý mà hiểu.

Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành Đạo... Ôi! Thương thay! Công có công mà thưởng chưa hề có thưởng, vì vậy mà Ta rất đau lòng.

Ta đến chẳng phải cứu mình chư Tăng mà thôi; vì trong thế hiếm bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật, phải đọa hồng trần, TA đương lo cứu vớt.

Chư tăng, chư chúng-sanh hữu căn, hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ-độ này là lần chót; phải rán sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trong giả luật. Chư-Son đắc Đạo cùng chẳng là do nơi mình hành Đạo. Phép hành Đạo Phật-Giáo, dường như ra sái hết, tương tự như gần biến "Tả-Đạo-Bàn-Môn". Kỳ truyền đã thất. Chư-Son chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào; cứ ôm luật Thần-Tú thì đương mong mỏi về Tây-Phương mà cửa Tây-Phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy. Ta đã đến với huyền diệu này, thì từ đây Ta cũng cho Chư-Tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi; ngày sau thì đừng đổ tội rằng vì thất học mà thất kỳ truyền, Chư-Tăng từ đây chẳng đặng nói Phật giả vô ngôn nữa" [TNHT, Q.1].

## 2. Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Tiên Giáo.

Trước khi đi vào nhân sinh quan và vũ trụ quan

---

của Tiên Giáo hay Đạo Giáo, chúng ta cũng đi tìm về căn nguyên của Đức Thái Thượng Đạo Tổ vì Đức Lão Tử mở Tiên Đạo tại Trung Hoa là do hóa thân của Đức Thái Thượng thành Lão Tử giáng trần vào rằm tháng hai, năm 604 trước Công Nguyên, đời nhà Châu.

Đức Thái Thượng Đạo Tổ hay Thái Thượng Lão Quân là danh xưng của giáo chủ Đạo Giáo. Đức Ngài có trước cả Trời Đất do khí tiên thiên hư vô chi khí hay hỗn ngưng khí. Trời Đất chưa hình thành thì khí hỗn ngưng luân chuyển và biến sanh Đức Ngài. Danh hiệu của Đức Ngài tán tụng là “Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hóa Thiên Tôn”.

Tam Thanh là ba ngôi vị Tiên tối cao theo Đạo Giáo Trung Hoa. Ngọc Thanh là Nguyên Thủy Thiên Tôn ngự tại cõi Thánh Cảnh. Thượng Thanh là Linh Bảo Thiên Tôn ngự tại cõi Chân Cảnh. Thái Thanh là Đạo Đức Thiên Tôn, cũng là Đức Thái Thượng Lão Quân, là giáo chủ Đạo Giáo.

Văn hóa truyền thống tôn giáo thường thờ phụng bằng bức tranh ba ngôi vị là Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn ngồi giữa cầm viên ngọc, Đức Đạo Đức Thiên Tôn ngồi bên trái cầm cây quạt, bên phải là Đức Linh Bảo Thiên Tôn cầm cây như ý.

Đàn cơ ngày 01 tháng 04 năm Tân Mùi [1931] tại Minh Thiện Đàn, Phú Mỹ, Tiền Giang, Đức Thái Thượng Lão Quân giáng cơ cho bài thánh thi:

---

*“Tam Thanh chưởng quản cả ba ngôi,  
Độ thế kỳ ba cựu vị hồi.  
Hồi hồi trần gian tua nhớ cảnh,  
Căn xưa trở lại chớ buông trôi”.*

Tam Thanh là ba Ngôi Phẩm do Đức Thái Thượng Đạo Tổ ứng biến ra gồm ngôi Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Theo đạo Cao Đài, Thái thuộc vàng, Thượng thuộc xanh thuộc, Ngọc thuộc đỏ và biểu tượng ba sắc màu cho Tam Giáo nên cờ của Đạo Cao Đài gọi là cờ Tam Thanh chứa ba màu trên. Hơn nữa, Đạo Cao Đài phân sắc màu ấy ra, Thái thuộc Phật hay Thần, Thượng thuộc Tiên hay Khí, Ngọc thuộc Thánh hay Tinh.

Theo triết lý Đạo Giáo, Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn chính là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế vì là Đấng có trước Trời Đất, do Hỗn Nguơn Khí sanh ra. Từ đó, Tam Thanh mới sinh sinh hóa hóa ra Thần, Thánh, Tiên, Phật. Các Đấng ấy sẽ phục nguyên, quay về tam cõi này. Cho nên, Đức Thái Thượng Đạo Tổ là Giáo Chủ trong Tam Giáo, chưởng quản Tiên Đạo.

- **Vài nét về sự phân tánh giáng sanh và tác phẩm triết học Đức Lão Tử.**

Kinh Tiên Giáo của Đạo Cao Đài có câu:

*“Nhị ngoạt thập ngũ,  
Phân tánh giáng sanh”.*

Ngày 15 tháng 02, Đức Ngài phân tánh giảng phàm lập nên Tiên Giáo bên đất nước Trung Hoa. Đức Ngài có bút hiệu là Lão Tử. Đức Lão Đam là một “hiện tượng” lạ trong nền triết học của toàn thể nhân loại vì tư tưởng triết học của Ngài có tầm ảnh hưởng toàn bộ cõi Á Đông, đã làm hao tổn tinh thần và bút mực của hàng trăm hậu học với những tác phẩm khảo cứu về thân thể cũng như nhân sinh quan và vũ trụ quan của Ngài. Đời hậu Hán đã tôn Đức Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân, một trong ba “vị thần” tối cao của Trung Hoa. “Đại Thanh Cung” là nơi thờ dựng tại tỉnh Hà Nam, nơi Đức Ngài sinh ra, với pho tượng 4 mét.

Có thể nhận định rằng tất cả các khảo cứu của các triết gia về thân thể của Đức Lão Tử chỉ vẫn nằm trong hai chữ “giả thuyết” hay “có thể” mà thôi. Người ta càng bàn, càng luận, càng tìm ra manh mối thì càng rối, càng có những điểm mâu thuẫn giữa các biên chứng hay nói một cách khác, các “dấu vết” đi vào ngõ cụt, không có “lối thoát” về cuộc đời của Đức Lão Tử.

Theo sử ký của ông Tư Mã Thiên, Đức Lão Tử là người thuộc làng Khúc Nhân, hương Lê, huyện Hồ, nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam. Sau người đời gọi là Lão Đam hay Lão Tử. Ngài làm quan sử, giữ kho chứa sách của nhà Chu và ở đấy cũng lâu. Đến khi nhà Chu suy, ông bèn bỏ đi. Ông Doãn Hỉ nói:

*“Ông sắp đi ẩn, rán vì tôi mà viết sách để lại”.*

---

Cho nên, Đức Ngài viết cuốn sách gồm hai thiên “thiên thượng” và “thiên hạ”, cốt nói về Đạo và Đức khút chiết khoảng 5 ngàn chữ. Khi xong sách, Ngài bèn bỏ đi và thiên hạ không biết Ngài đi đâu và mất ra sao. Có sử gia cho rằng Ngài sống 160 tuổi, có người nói 200 tuổi, có người cho là 90 tuổi, có người nói Ông Đàm là Lão Tử, có người phủ nhận, có người cho rằng Đức Lão Tử có con tên là Tôn. Và mọi thứ hoàn toàn chỉ là giả thuyết mơ hồ vì không biết ngày sinh, ngày mất thì hoàn toàn không biết tuổi thọ của Đức Ngài.

Về cuộc gặp gỡ của Đức Khổng Tử vấn Đức Lão Tử để hỏi về Lễ, có hai trường phái cho rằng có và không. Riêng ông Tư Mã Thiên là nhà Nho và rất sùng bái Đức Khổng Tử, người ta cho rằng ông là nhà triết học có lương tâm và ông đã căn cứ các tư liệu, thuật lại cuộc gặp gỡ của hai Ngài. Khi Đức Khổng Tử sang nước Chu tìm Đức Lão Tử hỏi về “lễ”, Đức Lão Tử đáp:

*“Những người ông nói đó, thịt xương đều nát tan cả rồi, chỉ còn lại lời của họ thôi. Và lại, người quân tử nếu gặp thời thì ngồi xe ngựa, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân... Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng đa dục, cái vẻ hăm hờ cùng cái chí khí quá hăng của ông đi, những cái đó không có ích gì cho ông đâu. Tôi chỉ khuyên ông có bấy nhiêu thôi”* [Theo “Lão Tử-Đạo Đức Kinh” của tác giả Nguyễn Hiến Lê].

---

Cuộc hội ngộ này làm cho Đức Không Tử phải lẩm suy nghĩ mà bảo với các học trò rằng Ngài biết loài chim vì nó bay được, biết loài cá vì nó lội được, biết loài thú vì nó chạy được. Nếu chạy, dùng lưới để bẫy, lội thì dùng câu để bắt, bay thì dùng tên để bắn. Ngài chẳng thể biết dạng loài rồng cưỡi gió mây mà lên trời thì chẳng làm sao biết dạng.

*“Hôm nay, ta gặp ông Lão Tử, ông là con rồng chăng?” [Theo “Lão Tử-Đạo Đức Kinh” của tác giả Nguyễn Hiến Lê].*

Cũng theo bộ sử ký của ông Tư Mã Thiên thì Đức Lão Tử cũng khuyên Đức Không Tử vào một lần khác:

*“Tôi nghe nói người giàu sang tiến nhau bằng tiền bạc, người nhân nghĩa tiến nhau bằng lời nói. Tôi không phải là người giàu sang, mạn phép tự coi là người nhân mà tiến ông bằng lời này: Kẻ thông minh và sâu sắc thì khó sống vì ham phê bình người; kẻ giỏi biện luận, biết nhiều thì nguy hiểm tới thân vì hay nêu cái xấu của người. Kẻ làm con và làm tôi đều không có cách gì để giữ mình cả” [Theo “Lão Tử-Đạo Đức Kinh” của tác giả Nguyễn Hiến Lê].*

Về cuộc đời, thân thể và sự nghiệp cũng như sự quy liễu ra sao là một vấn đề gây nhiều tranh cãi và nhiều mâu thuẫn. Nhưng đối với tác phẩm của Đức Lão Tử, hầu như không gây ra sóng gió tranh luận trái chiều. Đại đa số vẫn tin rằng tác phẩm của Đức Lão

---

Tử viết do yêu cầu của ông Doãn Hỉ thời Xuân Thu. Tuy vậy, tác phẩm ra của Đức Ngài lại được nhiều học giả trí thức, nhiều triết gia lỗi lạc tham vấn, diễn dịch. Phải kể đến các sách nổi tiếng như sau:

“Lão Tử Chương Cú” của tác giả Hà Thượng Công, là một ẩn sĩ sống thời Hán Văn Đế [180-157] thời hậu Hán, luôn luôn giữ bên mình cuốn Đạo Đức Kinh và sống trong một cái chòi tranh ở bờ sông. Khi vua đọc Đạo Đức Kinh có điều không hiểu và nghe danh của ông Hà Thượng Công, bèn sai sứ giả hỏi ông Thượng Công. Ông Thượng Công buộc nhà vua phải thân chinh tới mới cắt nghĩa. Vua Hán tới và trách ông Thượng Công không biết lễ “quân-thần” và nói:

*“Khấp gầm trời, không đâu không phải đất của nhà vua, khấp mặt đất bên nước, không người nào không người nào không phải là bề tôi của nhà vua...Thầy tuy hiểu đạo, nhưng vẫn là bề tôi của ta. Thái độ như vậy không phải là tự cao quá, không biết uốn mình ư? Nên biết rằng làm cho ai giàu hoặc nghèo, sang hoặc hèn, đều là quyền của ta cả”.*

Nghe đến đó, ông Hà Thượng Công bay bổng lên cao, lơ lửng giữa trời và đáp với nhà vua rằng:

*“Tôi bây giờ không ở trên trời, cũng không ở dưới đất giữa loài người, như vậy có còn là bề tôi của nhà vua không?”.*

Nhà vua nhận ra ông Thượng Công là một người phi thường, mới khúm núm trở lại. Ông Hà

---

Thượng Công sau đó mới trao cho vua Hán một bản Đạo Đức Kinh cùng lời chú giải.

Ông Vương Bật cho ra đời cuốn “Lão Tử Chú”, ông là một bậc thông minh đỉnh ngộ, chỉ 23 tuổi đã có thể chú giải Kinh Dịch và Đạo Đức Kinh, sinh đời nhà Ngụy Văn Đế thời Tam Quốc, làm chức thượng thư lang nhưng quy liểu sớm.

Các vị hoàng đế Trung Hoa cũng chú thích Đạo Đức Kinh như Lão Tử Giảng Sớ của vua Lương Vũ Đế. Ngoài ra, có các sách khác như Lão Tử Giải của Tô Thức, Lão Tử Đạo Đức Kinh Khảo Dị của Tất Nguyên, Lão Tử Chính Hổ của Cao Hanh...

Đối với Đạo Cao Đài, không có bất cứ một hoài nghi nào, Đức Lão Tử là một hiện thân của Đức Thái Thượng, lâm phạm mở nền Tiên Đạo. Đức Thái Thượng Đạo Quân là một Đấng Chưởng Giáo Thiên Tôn do “Tiên Thiên Khí Hóa” mà “Thánh bất khả tri, công bất khả nghị”, có “pháp siêu quần thánh” để “nhút thân ức vạn” khắp nơi để giáo độ nhơn sanh vào đường đạo đức, tu thân, đạt đạo.

Trong quyển Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử cũng phàn nàn rằng:

*“Lời của ta rất dễ hiểu, rất dễ làm, mà thiên hạ không ai hiểu được, làm được. Lời của ta có tôn chỉ, việc ta có căn bản. Vì thiên hạ không hiểu ngôn luận của ta nên không biết ta” [Trích chương 70].*



▪ **Nhân sinh quan của Tiên Đạo.**

Tác phẩm Đạo Đức Kinh của Đức Lão Tử tạm chia làm “Đạo”, “Tính cách và quy luật của Đạo”, “Đạo ở đời”, “Đạo trị nước” và “Dịch đạo đức kinh”. Và như thế, phần “Đạo ở đời”, “Đạo trị nước” và phần “thiên hạ” trong “dịch đạo đức kinh” nêu nên rõ **nhân sinh quan** của học thuyết Tiên Giáo.

Trước khi đi vào vấn đề này, chúng ta cần phân định hai nghĩa lý của “đạo” trong hai ngữ cảnh khác nhau. Ngữ cảnh thứ nhất, “**đạo**” Đức Ngài dùng là đạo trời đất, là quy luật tự nhiên, tức là chân lý hằng hữu, bất dịch tạo dựng càn khôn, đó thuộc về vũ trụ quan. Ngữ cảnh thứ hai, chữ “**đạo**” trong phần nhân sinh quan được hiểu là con đường hay phương pháp trị nhân, trị thế, trị nước, tức là phạm trù nhân sinh quan của Tiên Giáo.

- *Đối với Đức Lão Tử trong phần “**Thiên Hạ**” ở Đạo Đức Dịch Học.*

Người có đức cao thì thuận tự nhiên, không có ý cầu đức, cho nên mới có đức. Người có đức thấp thì có ý cầu đức nên trở nên không có đức. Người có đức cao thì vô vi, nghĩa là không làm không có ý làm, tức là **không có ý làm**. Ngược lại, người có đức thấp cũng làm vô vi nhưng có ý làm tức là **có ý làm**.

Người có đức nhân cao thì tự lòng thành mà làm điều nhân, chứ **không có ý làm**, tức là không nhắm mục đích chi cả. Người có nghĩa cao thì làm

---

điều nghĩa với sự **có ý** làm, chính vì sự so sánh giữa cái nên làm và không nên làm.

Đức Ngài cho rằng trời được đạo mà trong, đất được đạo mà yên, thần được đạo mà linh, vạn vật được đạo mà sinh, vua chúa được đạo mà làm chuẩn tắc cho thiên hạ. Nếu trời chẳng trong thì sẽ vỡ, đất không yên thì sẽ lở, thần không linh thì sẽ tan mất, vạn vật không sinh thì sẽ diệt, vua chúa chẳng cao quý thì sẽ mất ngôi. Sang lấy hèn làm gốc, cao lấy thấp làm nền, không muốn được quý như ngọc thì bị khinh như sỏi. Vạn vạn trong thiên hạ từ “**có**” mà sinh ra, “**có**” từ “**không**” mà thành.

Bậc thượng sĩ nghe đạo thì gắng thi hành, kẻ tầm thường nghe đạo thì nửa tin nửa ngờ, người tối tăm nghe đạo thì cười rộ. Ngài còn biện chứng thêm rằng đạo sáng thì dường như tối tăm vì ít có người thấy hiểu. Đạo tiến thì dường như lùi, đạo bằng phẳng dễ dàng thì dường như khúc mắc, đức cao thì dường vẻ thấp trũng, cao khiết thì dường như nhục nhã.

Tổng thể, trong phần “thiên hạ” được Đức Ngài nêu lên vô vàn phạm trù khúc chiết nhưng đầy huyền nghĩa thâm thúy, như đạo của thánh nhân, lời nói của con người, sự mềm yếu của nước, cứng mạnh ở dưới-mềm yếu được ở trên, nói về sự bình trị an dân, về chính sách điều hành của quốc gia cho thịnh vượng...

- Về “*đạo ở đời*”.

Đức Ngài cho biết ai cũng cho cái đẹp là đẹp do đó mà sinh ra cái xấu. Ai cũng cho cái thiện là thiện, do đó mà phát sinh ra quan niệm cái ác vì có cái “có” và cái “không” bên trong ấy, dễ và khó tạo lẫn cho nhau, ngắn dài làm rõ cho nhau, cao thấp dựa vào nhau, trước sau theo nhau.

Vì thời Xuân Thu chiến quốc, các triết gia đưa ra nhiều học thuyết, như Đức Khổng Mặc cho rằng nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng loài người là vì các quốc vương hay nhà lãnh đạo đòi không theo đạo tiên của các “tiên vương” có đạo đức. Nhưng Đức Lão Tử lại phủ nhận điều đó, Đức Ngài cho rằng lý do chính vì nhân dân mỗi ngày càng dần xa đạo, không sống thuận tự nhiên, mất đi tính thuần chất phác, mang nhiều dục vọng, càng thông minh lại càng tham muốn, ái dục, xảo trá, tranh giành, chém giết lẫn nhau. Trong phần này, Đức Ngài chủ yếu đi vào hai vấn đề chính yếu là “**xử kỷ**” và “**tiếp vật**”.

Để thi hành vấn đề “xử kỷ”, Đức Ngài dạy dạy phải giảm thiểu “dục”. “*Xử dân vô tri, vô dục*” tức là khiến cho dân không biết, không muốn. Hay là “*phù diệc tương vô dục*” nghĩa là khiến cho vạn vật không còn tư dục, ham muốn nữa. “Vô” của Đức Lão Tử dùng không có nghĩa là “không” đối nghĩa với chữ “hữu”, mà chữ **vô** được hiểu theo **vô vi**, nghĩa là không phải không thực hiện mà làm theo tính chất thuận với lẽ tự nhiên, nghĩa là sống thì cần có nhu cầu

---

nhưng theo lẽ “tiết dục”, giảm tối thiểu những điều mong vọng, ham muốn không cần thiết.

*“Hiện tổ, bão phác, thiếu tư, quả dục”.*

Nghĩa là Ngài dạy rằng “biểu hiện sự mộc mạc, giữ sự chất phác, giảm tư tâm, bớt dục vọng”. Đức Ngài còn dạy:

*“Trong quá trình tiến hóa, tư dục của vạn vật mà phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh mà trấn áp hiện tượng đó, khiến cho chúng không còn tư dục nữa. Không còn tư dục mà trầm tĩnh thì thiên hạ sẽ tự ổn định. Ngũ sắc làm cho người ta mờ mắt, ngũ âm làm cho người ta ù tai, ngũ vị làm cho người ta tê lưỡi, ruồi ngựa săn bắn làm cho người ta mê loạn, vàng bạc châu báu làm cho hành vi người ta đồi bại. Cho nên, thánh nhân cầu no bụng mà không cầu vui mắt, bỏ cái này mà lựa cái kia...”.*

Trong nhân sinh quan của Đức Lão Tử đã một phần tương thích với Đức Mặc Tử nên sau đã hình thành một hệ thống triết lý “Lão-Mặc”. Các Ngài dạy về cách sống của con người phải đặt ngoài vòng lợi danh, sống quên thân, để thân thuận theo tự nhiên, đời theo dòng nước chảy, khi nào về “vô” thì về, khi nào chết thì cứ chết. Đức Lão Tử cũng dạy về “tri túc” của con người.

*“Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi”.*

Nghĩa là biết thế nào đủ thì không nhục, biết lúc nào nên thì dừng. Ngài dạy “**tri túc**” nghĩa là **biết đủ** là điều cốt yếu của hạnh phúc mà nhân sinh biết để đóng góp vào xã hội trật tự bình an, tiết dục, xử kỷ cho đời sống đạo đức của con người, bỏ lẽ lòng dục của con người là những làn sóng biển xô nhau, vô bờ bến. Nên, nếu biết xử kỷ, tiết dục, tri túc để dừng đúng chỗ, sống thuận lẽ tự nhiên thì đời sống quân bình, đóng góp vào xã hội như quân trong lẽ đạo đức. Người muốn tiến thủ, không biết dừng, ham muốn, trở nên giàu có, phú cường nhưng ngược lại rước họa lớn và cuộn trong những hình thái văn minh vô đạo.

Đức Ngài dạy bỏ những gì thái quá dầu tốt đến mấy, phát triển tới cực điểm vì theo luật tuần hoàn, tới đỉnh điểm thì sẽ trở nên suy, tấp hay lão, hoại. Vậy nên, gần tới cực điểm thì dừng vì đối với Ngài, vật bớt đi mà có thể tăng lên thêm, ngược lại nếu thêm lên mà lại hóa ra trở nên bớt lại.

Vấn đề “**tiếp vật**”, Đức Ngài dạy phải tiết dục, xử kỷ đối với bản thân. Với người thì phải khiêm nhu:

*“Phản giả đạo chi động. Nhược giả đạo chi dụng”.*

Nghĩa là luật vận hành của đạo trở lại lúc đầu. Diệu dụng của đạo là nhược, tức là khiêm nhu. Chữ “nhu” không phải là nhu nhược, không có ý chí mà là việc chấp nhận mọi hiện thực, thuận lý tự nhiên trong

---

đời sống. Nên Đức Ngài dạy thêm “*nhu nhược thắng cương cường. Nhược thắng cương, nhu thắng cương*”. Trong lời dạy về “*xử kỷ*”, Đức Ngài giảng giải rõ:

*“Trong thiên hạ cái cực mềm chế ngự được cái cực cứng, cái “không có” lại lên vô được cái không có kẻ hở”*”.

Như nước rất mềm, uyển chuyển vận lưu khắp nơi vì luôn ở những nơi thấp nhưng có thể làm mòn được đá cứng hay không khí có thể vào những vật cứng như đất, đá, cây gỗ...mà ta không hề thấy kẻ hở. Đức Ngài cũng dạy nói lên con người cũng hiểu điều đó nhưng chẳng qua không ai chịu thi hành tính khiêm nhu ấy mà thôi. Những kẻ hung bạo bắt nhất là cường nhưng không phải là “*cường nhu*” như Ngài dạy. Cường nhu ấy là thuận lẽ đạo, giữ nghị lực lớn và cũng nhờ cái “*nhu nhược*”, biết “*tính yếu mềm*” mà chịu khuất mới bảo toàn.

“*Tiếp vật*” là khiêm nhu, là vô tranh. Vì không kẻ công nên mới có công trạng, chẳng hề biểu hiện nên mới sáng tỏ, không ngạo mạn nên mới trở nên trường cửu. Nếu mình chẳng tranh thì chẳng ai tranh với mình đặng. Lời giảng dạy của Đức Ngài như đạo trời đất vô vi chẳng làm mà làm tất cả, đạo trời chẳng tranh mà luôn luôn trên đầu và chi phối vạn vật. Thế nên, sống “*tiếp vật*” theo đạo của Ngài là sống khiêm cung, “**nhu nhược**”, vì khiêm cung nên không muốn ở trên người khác và chẳng dám ở trên người, tự đặt

---

mình vào sau người. Chính vì **thấp nhưng lại cao**, chính vì yếu lại cường, chính vì ở sau người nên luôn trước người, chẳng ham vinh mà được quang minh sáng rõ.

- Về “**đạo trị gia**”.

Đức Ngài dạy nếu triều đình ô ứ, ruộng đồng hoang vu mà thân bận áo gấm thêu, đeo kiếm sắt, ăn uống chán mứa thì đó cướp, chớ không phải đạo. Ngài lập luận rằng xã hội loạn lạc, dân khổ vì sống không ra đạo, không thuần tự nhiên mới sanh ra tham lam, trộm cướp, xảo trá, gian manh, tranh giành, chém giết lẫn nhau. Nên bậc trị gia là những vị thiên tử tức phải là thánh nhân để giúp dân trở về thuần lương.

Nhà vua muốn trị dân, trước vua phải là vị minh quân để làm gương cho muôn quan, từ từ mới điều hành quốc gia, xã hội, cải hóa tư tưởng và hướng muôn dân đến hai chữ “đạo đức”. Hầu như sách lược trị quốc của Đức Lão Tử cũng đôi phần khác so với Đức Khổng Tử, Đức Mặc Tử. Hai Ngài này chủ trương hữu vi, đưa ra quy luật “ngũ thường” là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để lập trật tự quốc gia, xã hội. Còn Đức Lão Tử dùng tính chất “vô vi” để trị quốc đối với các vị Đế Vương- phải là người nương nơi thuần phất, làm gương trăm họ thì muôn dân tự nhiên qui phục. Đức Ngài nói:

*“Đạo vĩnh viễn không có tên, chất phác, tuy ẩn vi mà thiên hạ không ai coi thường nó được. Các bậc*

---

*vuông hầu biết giữ nó thì vạn vật sẽ tự động qui phục”.*

Theo lối minh giải vấn đề này, chúng ta thấy rằng lối trị quốc của Đức Khổng-Mặc là hình thức “hữu vi”, tác động và đi sâu vào dân. Đức Lão Tử cho rằng trị quốc như nấu cá, nếu lật tới, xoay quanh, can thiệp nhiều quá, dân sẽ trở nên trá ngụy, chống đối. Nên chính sách hữu vi sẽ làm hỏng đại sự triều chính, quốc gia và xã hội.

Ngài dạy phải thực hiện sách lược “vô vi”, ít tác động vào việc của dân, để nhân dân tự ý thức sống, phát triển và cải biến theo bản năng “thuần phác” có sẵn trong mỗi con người. Ngài dạy:

*“Ta không làm gì mà dân tự cải hóa, ta ra thanh tịnh mà dân tự nhiên thuần chính, ta không thi hành giáo lệnh mà dân tự phú túc, ta vô dục mà dân tự ra chất phác”.*

Rõ ràng, “vô vi” của Ngài không phải là không làm gì mà là làm theo luật tạo hóa, thuận tự nhiên. Công dụng của vô vi rộng lớn nên có thể chuyển hóa hoàn toàn xã hội theo hướng tích cực. Kỳ thực, lộ trình thực hiện phương pháp trị quốc “vô vi” là áp dụng tuần tự, giảm thiểu dần những cái tệ hại trước, tinh giảm bộ máy cai trị cho bớt rườm rà đến mức tối thiểu có thể. Đức Ngài còn nhắc đến cách bình trị bằng cách “không nói” mà dạy dỗ dân. Ở bình diện



này, vạn vật có quy luật sinh trưởng hoàn toàn, nên sự can thiệp nhiều sẽ mất đi lẽ tự nhiên.

Góc độ trị gia bằng phương pháp “vô vi”, ít có vị đế vương nào theo chủ trương của Đức Lão Tử vì Đức Ngài cho rằng luật pháp và nhà tù không cần thiết đến độ như vậy và chỉ cần thu hẹp đến mức nhỏ nhất cần thiết mà thôi. Đức Ngài đề cao chủ sách trị của bậc thánh vương làm cho lòng dân hư tĩnh, bụng ấm no, tâm chí “yêu”, nghĩa là không tham muốn, không tranh giành, thân thể khỏe mạnh. Ngược lại, những kẻ xảo trí không dám hành động. Vì thế sách lược “vô vi” không hao binh, tổn tướng, vừa an ân, vừa trị gia, bình thiên hạ trong mọi tầng lớp xã hội.

Đức Ngài bài trừ hết những thứ ngũ sắc, ngũ âm, ngũ vị, những châu báu, vàng bạc đá quý để lòng ân khỏi loạn lạc. Ngài bài trừ học vấn vì càng học, dân trí càng trở nên xảo trí, đục vọng khó trị.

*“Thời xưa, người khéo dùng đạo trị nước thì không làm cho dân khôn lanh cơ xảo, mà làm cho dân đôn hậu, chất phác, dân sở dĩ khó trị là vì nhiều mưu trí”.*

Trong khi tư tưởng và đường lối của “Khổng-Mặc” đều coi việc dạy dân là nhiệm vụ quan trọng nhất của việc trị quốc, thì Đức Lão Tử đi ngược lại, Ngài cho rằng:

*“Hành bất ngôn chi giáo”*

Nghĩa là Thánh Nhân xử sự theo thái độ vô vi, dùng pháp không nói mà dạy dỗ vì mỗi người có sự đôn hậu và “phác” sẵn trong thân, chỉ cần hướng dân đến những trị giá đó, tức khắc dân sẽ trở chất phác. Ngược lại, càng giáo dục cho dân thì dân càng xảo mị, gian trá càng nhiều hơn. Đức Ngài cho rằng “*Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu*”, vua không cần phải giết dân vì có Trời làm chủ phạt những kẻ trái đạo trời.

Đối với kinh tế, Ngài chủ trương tự do buôn bán, không đưa ra nhiều quy định luật thương buôn và không đánh thuế nhiều vì càng làm nhiều, dân càng sợ và trở thành rào cản trong việc làm kinh tế phú túc.

Về chính trị, Ngài bảo rằng nếu quân đội càng đông, gai góc càng nhiều. Dầu có mạnh một thời rồi cũng sẽ suy vì Ngài chiếu theo “lý phản phục” của đạo trời. Người giữ đạo nhà thì chẳng dùng tới khí cụ, binh đao vì ai cũng ghét chúng. Hòa bình chỉ đến khi trong thế giới, các quốc gia biết tương nhượng lẫn nhau, khiêm như bất tranh, cá nhân với cá nhân cũng vậy thì thiên hạ tức khắc thịnh vượng hòa bình. Đức Ngài cũng giảng thêm rằng luật phản phục tự nhiên có tính chất tương phản, hết thịnh tới suy, qua suy trở về thịnh, hết bình lại chiến, cực dương thì sinh âm, nên không thể có hòa bình vĩnh viễn được.

Nếu hai bên giao chiến, bên nào giữ được từ ái là bên ấy thắng. Viên tướng giỏi là người không tỏ ra nguy hiểm bằng vũ dũng. Cái họa lớn nhất đối với

---

tướng là sự khinh địch. Cái chiến thắng cao nhất là lấy đức phục người vì đó hợp với đạo. Đức Ngài cho rằng vật báu của con người là **lòng từ ái, tính khiêm ước, lòng khiêm cung**. Nếu thắng mà kiêu căng là tự đào hố chôn mình vì “nhu vốn thắng cương”, cái thắng ấy trở nên cường liệt hơn

Tư cách của đế vương phải phục vụ cho nhân dân, giản dị, dạy dân biết lẽ phải, biết đạo lý. Vua chúa biết theo đạo là biết cách trị ân, trị quốc, có thể gọi gấm thiên hạ cho người đó. Minh chứng điều này, Đức Ngài nói:

*“Sở dĩ trời đất trường cửu được là vì không sống riêng cho mình, nên mới trường cửu được”.*

Vua phải đối xử công bằng, ai cũng như ai, không thiên vị, giữ luật công bình. Lại nữa, vua luôn đứng sau dân mà thân luôn đi trước, đặt mình ngoài mà thân mới còn, nghĩa là không vì lo ích lợi riêng mà thuận lo cho dân thì xã tắc, sơn hà bền vững, nhân dân lại ấm no. Đáng thiên tử là bậc thánh nhân nên phải vì đạo, vì đạo thì chẳng nên có thành kiến, lấy lòng của thiên hạ làm lòng mình, đối với người tốt cũng thế, với người chưa tốt cũng vậy. Rốt lại, vua là thánh nhân nên rất có công, nhưng chẳng khoe công, cậy công, lấy đức khiêm hạ mà hành.

*“Vua tuy ở trên mà dân không thấy nặng cho mình, ở trước mà dân không thấy hại cho mình, mới vui vẻ đẩy vua tới trước mà không thấy chán”.*

---

Có thể nói rằng đạo trị gia của Đức Lão Tử độc nhất vô nhị mà chưa có một nhà chính trị gia nào như thế và áp dụng như thế. Những vị vua chúa hay nhà chính trị nào thực hiện theo phương châm của Ngài coi như là hạng nhất vì áp dụng sách lược đạo trị “vô vi”.

Đức Lão Tử còn đề cập một quốc gia lý tưởng là đất nước thuần chất trở về tự nhiên, dân chủ, tự túc, vận chuyển theo thời thượng cổ một cách “tự nhiên”, vua cũng như ai, không can dự vào đời sống của người dân. Điều này đã khác với tư tưởng của Đức Khổng-Mạnh, hoàn toàn trái hẳn với xu hướng của thời đại ngày nay. Đức Ngài cho rằng xã hội cổ đại chẳng phải dã man như người ta tưởng, ngược lại là một xã hội cực văn minh vì biết cái tai hại của “văn minh” hiện thời mà đến cái văn minh của thiện phác thuần lương, tức là dựa vào nguyên lý “phản phác vô vi”.

- Về **phép dưỡng sinh** của Tiên Đạo.

Đức Lão Tử là một triết gia, một hóa thân của Đức Thái Thượng, nên phép tu tiên trường sinh khả dĩ đem đến đời sống thanh thoát, tốt đẹp hiện hữu. Ngài dạy các phương pháp dưỡng sinh như sau:

**Vận động dưỡng thân:** tức là tu tâm và dưỡng thân vì đạo của Ngài trọng đến “tính mệnh song tu”, thường xuyên phải vận động để gân cốt lưu thông, nội tạng trở nên thuận hành.

**Tĩnh tọa dưỡng thần**, Đạo của Ngài chú trọng về “tu tâm luyện tánh”. Động thì dưỡng thân, tĩnh dưỡng thần. Thân cường tráng, khí huyết lưu thông, tâm hư tĩnh thì thần giao cảm được trời đất, trí huệ khai sáng. Dưỡng thần bằng cách giảm chế mọi xao động của tâm thức, áp dụng tĩnh tọa, nhiếp tâm đến vô tâm, vô ngã.

**Ăn ít dưỡng thể**, “thể” và “thần” trong khái niệm Tiên Đạo khác nhau. Ăn ít thì thân thể thon gọn, nhưng cần thần thanh vô nhiễm để có thể đạt đến tráng kiện thân thể. Vì vậy, dưỡng thể và dưỡng thần là hai phạm trù quan trọng, có quan hệ lẫn nhau trong phép tu dưỡng của Đức Lão Tử dạy.

**Ít nói dưỡng khí**, Đạo Giáo đặt khái niệm tròn đầy tức là “tam viên”. Hễ tiết dục thì “tinh viên” tinh thần đầy đủ. Hễ ít nói thì “khí viên”, vì khi nói nhiều khí hao, nên tiết giảm việc nói năng vô bổ. Người ít lo nghĩ thì đạt “thần viên”. “Tam viên” của Đạo Giáo giúp cho con người có Tinh-Khí-Thần cường thịnh, trong trẻo.

**Đọc sách dưỡng trí**, tiếp thu các tri thức nhân loại, đọc sách thánh hiền, hấp thu những tinh ba đạo lý trời đất giúp cho con người có kiến thức phong phú, có cái nhìn phóng khoáng đa diện. Càng tiếp thu tri thức có ích, càng giúp cho trí lự con người càng phát huy triết lý đạo đức nhân sinh.

**Thi họa dưỡng tính**, thi ca hay nhạc thuần mỹ có thể giúp con người trên con đường tu tâm dưỡng tính. Nếu sáng tác hoặc ngâm nga đôi ả giúp tâm hồn thông thoáng, không sinh tạp niệm, chuyên chú vào ngữ âm hay lời thơ văn ý vị. Vì vậy, nghệ thuật ấy có thể tác động vào tâm tính, lối hàm dưỡng ý đẹp đẽ của con người.

**Làm việc dưỡng đức**, lười biếng làm cho người ta mệt mỏi, ăn rồi ngủ, tinh thần ù lì. Lao động hăng say có thể rèn luyện đức tính cần cù, nỗ lực, tâm tình có thể trở nên điềm tĩnh mà khoáng lạc, từ đó đức con người có thể vì ấy mà phát triển lên.

**Thành thật dưỡng phẩm**, sự mộc mạc trung thật là đức tính vốn có của con người, là một mỹ đức cần phát huy trong đời sống. Phẩm đức là một trong các yếu tố hình thành tính cách con, vì vậy việc tu dưỡng phẩm hạnh rất cần yếu.

**Khoan hậu dưỡng phúc**, con người sống khoan dung, có phúc hậu thì ai cũng thương mến. Sống hòa hợp, chan hòa, ân dung, độ lượng, vị tha thì đi đến đâu cũng có thể tồn tại, người người không ghét, ngược lại còn cảm mến. Người có thể khoan dung là người chịu thiệt nhưng thiệt lại là trăm phúc, có phúc thì sanh hậu. Thế thì nhờ khoan hậu mà tạo ra vạn phúc, cứ thế nuôi dưỡng cho mãi lên.

**Nhân từ dưỡng thọ**, lòng nhân từ chính là lòng thiện lương, biết trắc ả, thương yêu, động lòng vì

những ngoại cảnh của tha nhân. Sống đạo thì phải hàm dưỡng lòng thương người mền vật. Khi làm lành, lánh dữ, thực hiện điều thiện lành hoặc tâm thiện niệm giúp con người sản sinh một cảm giác khoan thai, nhẹ nhàn, khiến cho bệnh tật được loại trừ, gia tăng tuổi thọ.

Tóm lược, nhân sinh quan của Đạo Gia tuy tóm gọn nhưng hàm ý rất sâu xa, sách lược rộng lớn, bao dung gần với đạo trời đất để đưa con người, gia đình, xã hội, quốc gia đến an lạc, khải hoàn. Đức Lão Tử chủ trương phương pháp “xử kỷ”, “tiếp vật”, thực hiện trị quốc bằng “lý phản phác vô vi”. Có thể nói học thuyết của Đức Lão Tử khác lạ và làm người ta tò mò, ngạc nhiên nhất về sự “bình thản” trong cách trị quốc bằng “vô vi”.

▪ **Vũ trụ quan của Tiên Đạo.**

Có nhiều học giả cho rằng các chương trong Đạo Đức Kinh được sắp xếp rất lộn xộn. Tuy nhiên, nhiều học giả khác coi học thuyết ấy hoàn chỉnh nhất, có hệ thống nhất thời Tiên Tần. Đi xuyên suốt học thuyết Tiên Giáo, chúng ta thấy, vũ trụ quan hoàn bị để làm cơ sở vững chắc cho nhân sinh quan và chính trị quan. Hơn thế nữa, người đọc sẽ thấy nội tại trong các biện chứng nhân sinh quan lại hàm chứa vũ trụ quan và chính trị quan và ngược lại. Ba thể ấy lại bổ sung, lẫn lộn nhau làm cho triết thuyết có sức thu hút mãnh liệt.

Đối với Đức Lão Tử, Đạo bản nguyên của càn khôn vạn vật và có trước hết, là nguyên lý dịch chuyển, biến sanh. Đức Ngài khẳng định vạn vật có nguồn gốc và nguồn gốc ấy chính là mẹ của vạn vật và có trước Đấng Thượng Đế.

*“Có một vật gì đó hỗn độn mà thành trước cả trời đất, có thể coi là mẹ của vạn vật trong thiên hạ”.*

Chính vì không biết tên gì nên Ngài đặt tên là **“đạo”**. Chữ này để ám chỉ cái bản thủy nguyên lai của trời đất vạn vật. Ngay cả dùng chữ đạo cũng là một cách cưỡng cầu để mô tả, thế nên ngay đầu tiên về vũ trụ quan, Đức Ngài nói:

*“Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến. Tên mà có thể đặt ra để gọi nó thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến”.*

So với cái đạo huyền biến, vô biên vĩnh cửu và bất biến Ngài nói, con người chỉ là phần tử vô cùng nhỏ như hạt cát giữa vạn vật, đời sống lại ngắn ngủi so với cái vô thủy, vô chung. Rõ ràng rằng vì con người chỉ chứa một năng lực giới hạn bó hẹp trong việc nhận thức, lĩnh hội về ý nghĩa của đạo phần nào đó mà thôi, nên Ngài không chứng minh gì nhiều. Theo Đức Ngài, một vật thể để định tên, phải biết định tính, có hình tượng, trong khi đó nơi đâu cũng là đạo, lan tràn khắp nơi, trên dưới, trong ngoài nên đặt tên cho “bản nguyên” là việc làm không thích hợp.



Trong phần vũ trụ quan của Đạo Giáo, chúng ta sẽ đi từng phần: “bản thể”, “diệu dụng của đạo”, “tính cách”, “quy luật của đạo” và “thiên thượng” trong phần dịch đạo đức.

- **Về bản thể của đạo.**

Đức Lão Tử đã dùng chữ “đạo” để tạm dùng cho bản nguyên của trời đất, tức là mẹ của vạn vật. Mặt khác, Đức Ngài còn dùng câu “*ta không biết nó là con ai*” minh chứng thêm rằng Ngài còn ngờ vực trước đó, còn có cái gì mà không thể quan niệm nổi và đó sẽ ra sao.

Với Ngài, không gian có thể hữu hạn nhưng thời gian thì vô thủy vì vạn vật sinh ra từ đạo, mọi thứ biến hóa rồi cũng sẽ quay về đạo như thuở đầu. Trong dòng thời gian vô chung ấy, đạo đã xuất hiện và điếm ấy gọi là “khởi thủy”. Khi nói về đạo, Đức Ngài dùng chữ “đại” để biểu tả cái bao la của đạo vì do đạo mới có vạn thể, vạn thể sinh biến rồi quay về nguồn gốc.

Về hình trạng của đạo, Ngài không tả vì đạo vốn vô hình, không âm, không sắc. Nếu truy cứu đến cùng, cũng chẳng biết được gì. “Di” là không sắc, “hi” là vô thanh, “vi” là vô ảnh. Ngài nói:

*“Nhìn không thấy gọi là di, nghe không thấy gọi là hi, nắm không được gọi là vi... Ở trên không sáng, ở dưới không tối... Nó thấp thoáng mập mờ. Đón nó thì không thấy đầu, theo nó thì không thấy đuôi”.*

Ngài nói tiếp: “*Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh*”.

Nghĩa là có một vật hỗn thành, có trước trời đất. Câu này của Đức Lão Tử đã đề cập cái bản thể của đạo. Chữ “vật” được dùng để chỉ “cái gì đó” đang trường lưu, đã là bản thủy của cơ tạo đoan và nuôi sống vạn vật, có tính chất vô thi, vô chung, hằng hữu, không sanh, không diệt, chớ người đợc không nên hiểu theo cách vật hữu hình nắm bắt đợc, vì “vật” mà Ngài dùng là đạo lưu hành mênh mông, chẳng sáng, không tối, thấp thoáng, mập mờ, chẳng lấy chi mà đoán bắt đợc. Nếu là “vật” tức nhiên hiện hữu, là “hữu”, nhưng vì Ngài nói nó vô sắc, vô âm, vô hình thì đạo rõ ràng là “vô”. Nên cái “đạo” của Đức Lão Tử vừa ở trạng thái “hữu”, vừa ở trạng thái “vô”. Chúng ta có quyền hiểu “hữu” là “vô”, “vô” chính là “hữu” chăng?

Chương 14, Đức Ngài nói “*vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng*”. Nghĩa là Ngài cho đó là cái trạng thái không có hình trạng, cái tượng không có vật thể. Nhưng đến chương 21, Đức Ngài bảo “*Kỳ trung hữu tượng, kỳ trung hữu vật*”, nghĩa là ở trong có hình tượng, có vật. Tiếp đến, Đức Ngài nói bên trong có cái “tinh”. Các triết gia cho rằng chữ “tinh” ấy là khí lực, có người nói đó là nguyên lý, có người lại cho là nguyên tố cốt lõi của vạn hữu. Thế nên, theo Đức Lão Tử, nhờ cái “tinh” ấy mà đạo mới vận chuyển và biến sanh ra trời đất vạn vật. Vì vậy, đạo ấy tựa **CÓ**, lại tựa

---

**không.** Nếu bảo rằng không có cũng không ổn vì bên trong có “tinh”, nếu bảo có cũng chẳng xong vì vô hình, vô ảnh. Nên đạo là cái gì đó huyền bí mà không có từ ngữ để biểu tả.

*“**Không** gọi là cái bản thủy của trời đất, cái có gọi là mẹ sinh ra muôn vật”.*

Hai trạng “có” và “không” là hình thái của đạo. **Đạo tựa có, tựa không.** Xét theo tính cách thậm thâm vi diệu thì coi là “không”. Xét theo tính chất sinh hóa, dịch biến nhờ cái “tinh lực” của đạo thì coi là “có”. Theo cách ấy, Đức Lão Tử coi “đạo” là cái bản nguyên của vũ trụ, tức là nguyên lý khởi thủy hình thành càn khôn vạn vật.

- **VỀ DỤNG CỦA ĐẠO.**

Đức Ngài nói cái thể của đạo thì huyền diệu, còn cái dụng thì vô cùng tận, sáng tạo ra vạn vật. Đối với việc đạo sinh ra vạn vật và trình tự thế nào, Đức Ngài không nói rõ, chỉ thoáng thoáng theo cách này:

*“Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh vạn vật. Vạn vật đều công âm mà âm dương, điều hòa bằng khí trùng hư”.*

Trong đoạn trên, theo các học giả triết học cũng có nhiều quan điểm khác nhau về cách nhìn nhận lời của Đức Lão Tử về chữ “**một**”. Người thì bình giảng từ “không” mới sinh ra “có”. Nên cái “có” đó là một. Người khác lại luận đạo là vô cực, vô cực sinh thái

---

cực, một chính là thái cực. Có người lại giảng đạo là tổng thể các nguyên lý, rồi lý mới sinh “khí”, và một chính là “khí”.

Còn về “**hai**” không gây ra nhiều tranh cãi vì hai đó là lưỡng nghi, tức một âm và một dương. Vạn vật công âm, ôm dương mà tác tạo biến sinh dựa theo hai lý ấy.

Dường như các học giả vẫn chưa khẳng định “**ba**” của Đức Lão Tử dùng để chỉ cái gì. Ba có thể là “khí trùng hư” do âm dương giao nhau mà sinh thành hoặc là nguyên lý làm âm dương hòa nhau, hoặc là số nhiều để chỉ các thể sinh ra từ đạo.

Ngoài ra, còn có học thuyết cho rằng các con số Đức Ngài dùng không phải là một tĩnh từ chỉ số ít, số nhiều mà là số thứ tự hoặc là số tượng trưng. Ví dụ vô cực là đạo là một, một sinh ra hai là âm, rồi sinh cho tới vô cùng tận.

Chung quy, Đức Lão Tử bảo:

*“Nhân pháp chi địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên”.*

Nghĩa là người bắt chước đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên. “**Tự nhiên**” của Đức Ngài chính là đạo, đạo là tự nhiên vì không có cái gì ngoài đạo. Cho nên, đạo là phép tắc và quy luật cho vạn vật, người, đất và trời.

---

Thế nên như trình bày ở phần trước khi đi vào nhân sinh quan và vũ trụ quan của Đạo Giáo, chúng tôi có nói phải phân biệt **hai nghĩa lý “đạo” trong hai hoàn cảnh khác nhau**. “Đạo” trong phần vũ trụ quan hoàn toàn khác nhân sinh quan và chính trị quan, vì đó là phần vi diệu, tinh tế siêu nhiên mà Đức Lão Tử mượn từ ngữ “đạo” để tỏ bày cái bản nguyên vô thủ, vô chung.

Nói về sự trưởng thành của vạn vật Đức Ngài không như nói về sự sinh ra vạn vật một cách mập mờ, mà Đức Ngài nói rõ:

*“Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc, bồi dưỡng, nuôi lớn tới thành thực, che chở mỗi vật, vật chất khiến cho mỗi vật thành hình...”*

Vì vậy, **đạo** có công sinh thành còn **đức** lại dưỡng dục vạn vật. “Đức” mà Đức Ngài sử dụng là một hiện tượng trong chữ “đạo”, là sự tất yếu của bản năng sinh tồn hiện hữu trong mỗi vật thể. Có học giả cho rằng “đức” ấy là tác dụng của đạo hay tính năng động đảo độn của đạo, lại có tư tưởng cho là “ái lực” thúc giục bảo tồn vật chất khỏi tan ra đi trong quy luật. Chung chung, có thể coi “đức” là bản năng tự hữu đã có sẵn giúp vạn vật tự ý thức sống, sinh sôi, bảo tồn thuận theo luật tự nhiên.

- **Về tính cách và quy luật của đạo.**

Nhiều dịch giả và triết gia dùng chữ “**thường**” để thể cái lý vĩnh cửu và bất biến của đạo. Ví như Đức Lão Tử nói:

*“Thiên đạo vô thân, thường dữ thiện nhân”.*

Nghĩa là đạo trời không tư vị ai, luôn luôn gia ân cho người có đức. Hay:

*“Phục mệnh viết thường. Tri thường viết minh, bất tri thường, vọng tác hung. Tri thường dung”.*

Nghĩa là trở về mệnh là luật bất biến. Biết luật bất biến đó là sáng suốt, biết mà vọng thì gây họa, không biết luật bất biến là bao dung.

Trong phần **tính cách và quy luật của đạo**, chúng ta có thể đi đến bốn điểm: “phác”, “luật tự nhiên”, “luật phản phục”, và “triết lý vô”.

Đức Lão Tử cho rằng con người hay vạn vật phải trở về sự thuần phác tự nhiên mới hợp đạo, tức ý rằng đạo vốn là mang tính chất “**phác**”. Nên Đức Ngài nói:

“**Tự nhiên**” là một quy luật của đạo. Học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng “phác” là hình thức của tự nhiên, nhưng “tự nhiên” không phải là phác, mà tự nhiên bao hàm nghĩa rộng lớn. Đức Lão Tử nói:

*“Đạo pháp tự nhiên. Vạn vật tương tự hóa”.*

Nghĩa là đạo theo tự nhiên, vạn vật sẽ tự biến hóa. **Đạo và tự nhiên là một**. Văn tự biến đổi nhưng

cả hai đều là một. Trời đất sinh ra vạn vật theo một quy luật có hình hài và cấu trúc vốn có với bản năng sẵn, ta gọi là tự nhiên. Công năng của **đạo** là sản sinh và để cho **đức** trưởng dưỡng. Đạo vốn vô tri, vô giác, chẳng can thiệp vào vạn hữu. Bốn mùa xuân hạ thu đông cứ vùn xoay, vạn vật cứ thích nghi theo hoàn cảnh rồi sanh sanh, hóa hóa, đói ăn, khát uống, mệt thì nghỉ. Con người thường can thiệp vào cái “tự nhiên” nên gây ra những tác hại ngoài mong đợi, như loạn lạc, chiến tranh, phân chia, hiềm ty. Cái lý tự nhiên của đạo mà Đức Ngài nói rõ đến nỗi:

*“Trời đất bất nhon, coi vạn vật như chó rom”.*

Ý Đức Ngài tả cái tính chất tự nhiên của đạo trời không có tình thương của con người, chẳng tư vị với vật nào mà thản nhiên đối với tất cả vạn vật. Theo Đức Lão Tử, không can thiệp vào vạn vật tức là hoạt động “**vô vi**” của đạo đối với các hiện hữu. Mặt khác, “vô vi” nghĩa là sống thuận theo luật tự nhiên, chớ không có nghĩa yên tĩnh, không làm gì. Chúng ta cũng thấy rằng thuyết “vô vi” là một nền tảng quan trọng của học thuyết Đạo Gia.

*“Đạo vĩnh cửu thì không làm gì mà không gì không làm, bậc chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ biến hóa. Trong quá trình biến hóa, tư dục của chúng phát ra thì ta dùng cái mộc mạc vô danh mà trấn áp hiện tượng đó, khiến cho vạn vật không còn tư dục nữa. Không còn tư dục mà trầm tĩnh thì thiên hạ sẽ ổn định”.*

---

Đạo đã vốn bao hàm vạn tượng, mang các tính chất và quy luật sản sinh và trưởng dưỡng vạn linh. Nên Đức Ngài nói cái đạo vĩnh cửu chân nguyên là nguồn gốc bản thể của càn khôn vũ trụ và đạo vốn theo tự nhiên, đạo không làm gì nhưng chẳng có cái gì đạo không làm, cái “có” và cái “không” cũng thuộc về đạo. Nên làm “vô vi” tức là không can thiệp vào đời sống vạn vật, để cho vạn vật tự phát triển theo cái tự nhiên vốn có.

“**Luật phản phục**” được coi là quy luật thứ ba trong triết học Lão Giáo. Luật phản phục tức là quay trở lại. Đức Lão Tử nói:

*“Đại viết thế, thế viết viễn, viễn viết phản. Phản giả, đạo chi động”.*

Nghĩa là *lớn thì lưu hành, lưu hành thì đi xa, đi xa thì trở về. Luận vận hành của đạo là quay trở lại.* **Đạo** sinh ra vạn vật, **Đức** lại nuôi lớn, và vạn vật cũng sẽ nương đạo trở về bản cội. Nên Đức Ngài nói thêm rằng:

*“Vạn vật tịnh tác, ngô dĩ quan phục”*, nghĩa là “xem vạn vật sinh trưởng, thấy được quy luật phản phục”. Đây xem là quy luật tuần hoàn trong máy tạo trời đất. Cỏ cây mọc từ đất lên, phát triển lên rồi úa tàn, chết. Con người sinh ra từ cát bụi rồi già, bỏ thân về cát bụi. Đức Lão còn nhất mạnh sâu hơn tính chất của luật phản phục trong việc liên đới tới “phác” của đạo. Tất cả muốn phản phục, về căn nguyên thì trước

---



tiên phải trở nên chất phác. Trong biện chứng của quy luật phản phục này, Đức Ngài lý giải rất logic rằng vạn hữu là cái “có”, cái “có” được sinh ra từ cái “vô”, “vô” là khởi thủy, cái “hữu” phát triển sinh sôi đến một mức phồn thịnh nào rồi sẽ lại quay về “vô”. Từ cái “vô” lại tiếp tục vận hành theo nguyên lý để đạo trường lưu, vĩnh cửu, bất biến.

**Triết lý vô**, “vô” là khởi điểm của vạn vật mà cũng là chung cuộc vì vạn vật phát triển đến cực điểm thì lần lần tiến tới “vô” như ban đầu và vì “vô” lại là bản nguyên của trời đất. Xoay quanh nhân sinh quan, chính trị quan và vũ trụ quan, Đức Lão Tử vẫn thường dùng chữ “vô” để nói về sự dịch biến và cách thức thi hành trong học thuyết Đạo Đức. Cái “vô” là cái “hữu” huyền diệu, nhiệm màu, thiên biến, vạn hóa, linh cảm, huyền bí. Cho nên, triết lý của Đức Lão Tử vẫn dùng “hữu” và “vô” song hành, hai thể chẳng phải tương khắc mà tương thành lẫn nhau trong các phạm trù. Ngài nói:

*“Nhồi đất sét để làm chén bát, nhưng chính nhờ khoảng trống không ở trong mà chén bát mới dùng được. Đục cửa và cửa sổ để làm nhà, chính nhờ cái trống không đó mà nhà mới dùng được. Vậy ta tưởng cái “có” có lợi cho ta mà thực ra cái không mới làm cho cái “có” hữu dụng”.*

Cái không làm nên cái có, cái có chính là nhờ cái không. Cái “không” mới rõ là cái hữu dụng nhất cho con người và vạn vật vậy. Nên đi qua toàn thể

---

triết học của Đức Lão Tử, chúng ta lại thấy Đức Ngài chú trọng đến chữ “vô”. Đức Ngài sống trong thời loạn lạc và thấy người ta càng cứu loạn thì loạn càng tăng, nên Ngài chủ trương bỏ “hữu vi” và cổ súy thuyết “vô vi”, tức là thuận các quy luật tự nhiên.

Nên, học “triết lý vô” của Đức Lão Tử không phải phủ nhận cái “có” mà là đề cao cái “vô”, cái “có” là hình thái của cái “vô”, “hữu-vô” là hai mặt của vấn đề. Nếu có cái “hữu” mà không có cái “vô” thì cái “hữu” cũng trở nên vô dụng. Có cái “vô” mà không có cái “hữu”, cái “vô” cũng vô ích. Đức Ngài chỉ ra rằng “hữu-vô” tương thành nhưng vẫn lấy cái vô làm căn bản. Vì vậy, Đức Ngài dạy chúng ta vô vi, vô ngôn, vô dục, vô sự, hướng đến sự hư tĩnh, tinh thần bất tranh để tìm về với bản nguyên hư vô tịch lặng.

### **- Thiên Thượng trong dịch đạo đức**

Đức Lão Tử bảo:

*“Không”, là cái bản thủy của trời đất. “Có” là gọi mẹ sinh ra muôn vật. Cho nên tự thường đặt vào chỗ “không” là để xét cái thể vi diệu của nó, tự đặt vào chỗ “có” là để xét cái vô biên của nó. Hai cái đó cũng từ đạo mà ra mà khác tên, đều là huyền diệu. Huyền diệu rồi lại thêm huyền diệu, đó là cửa của mọi biến hóa kỳ diệu”.*

Cho nên đối với Đức Lão Tử, cái “không” chính là cái bản thủy, nguyên lai của đất trời. Trong cái không không, có nghĩa là không có chi mà là cái

---

có diệu huyền. Con người khả dĩ tìm đến sự hư tĩnh “vô vi” mà nắm lấy cái vi diệu của đạo, quán vật trí tri vào cái cái thể “có” để biết cái vô thủy, vô chung mệnh mông của đạo. “Có-không” là bản thể của trời đất, là đặt tính và quy luật chuyên hóa của đạo.

“Không” mang tính siêu hình, lại là khởi thủy, là tổng nguyên lý hình thành cả cơ quan càn khôn hữu-vô. “Thể” của đạo cực kỳ diệu huyền, còn cái “dụng” thì vô cùng, vô biên. Đời người và các sự sống trong vạn hữu có thể cho con người thấy những quy luật của đạo, nên chỉ có thể thoang thoang hiểu chút ít về tính chất và quy luật của đạo. Nên ngay khi mở đầu, Đức Ngài đã nói “*đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh*”, nghĩa là “đạo có thể diễn tả được thì không phải là đạo vĩnh cửu bất biến, tên có thể đặt được thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến”.

Định danh cho một “thể” là cưỡng cầu đặt tạm là “đạo”, chớ đạo mà Ngài nói là cái đạo bất biến, vĩnh cửu, không thể bàn giảng vì cái **thể** của đạo vốn diệu huyền, cái **dụng** thì vô biên. Danh từ định tên chỉ vật thể phải có hình tượng, có những thuộc tính, định tính và danh từ tất yếu bị giới hạn. Cho nên, “đạo” là một danh từ tạm mượn mà Ngài gán cho cái có trước trời đất.

Đức Ngài luận tả cái thiện-ác, ngắn-dài, cao-thấp...tức là các cặp đối ngẫu tồn tại để nhấn mạnh vào tính chất “vô vi”. Ngài nói:

---

“Cho nên thánh nhân xử sự theo thái độ “vô vi” dùng cho thuật “không nói” mà dạy dỗ để cho vạn vật tự nhiên sinh trưởng mà không can thiệp vào, khéo nuôi dưỡng mà vạn vật không chiếm làm của mình, làm mà cây khéo, việc thành mà không quan tâm tới. Vì không quan tâm tới nên sự nghiệp mới còn hoài”.

Đức Ngài nói con người coi cái thiện là thiện mà có quan niệm về cái ác, coi cái đẹp vốn là đẹp nên có quan niệm xấu. Mọi thứ đối nghịch lẫn nhau vì có “hữu” và “vô”, tức là “không” và “có” sinh ra lẫn nhau. Luận vấn đề này để Ngài làm nổi bật tính chất “vô vi” của đạo. Lại nữa, ý Đức Ngài luôn cho mọi sự vật đều mang tính chất tương đối, vì với cái này nó tốt hơn, đối với cái khác thì nó kém hơn, lúc thì tốt, lúc thì kém. Cái hiện thực của Ngài nói là cái “tự nhiên”, mà cái tự nhiên là cái “đạo”. Người ta thường xa lánh và bài bác “tự nhiên” và cố cải tổ “tự nhiên” mà cầu cái tốt hóa ra trá ngụy, do vậy sinh ra cái hại. Đức Ngài bài bỏ thái độ bỏ “vô vi”, dạy dân bỏ cái xấu, hướng cầu cái đẹp. Những điều này mô phỏng **luật tương đối** mà Đức Lão Tử muốn minh tả.

Tại chương 4 thuộc phần Thiên Thượng, Đức Ngài nói:

“Đạo xung, nhi dụng chi hoặc bất doanh, uyên hệ tự vạn vật chi tôn. Ngô bất tri thù chi tử, tượng đế chi tiên”.

Nghĩa là “Đạo, bản thể thì hư không mà tác dụng thì cơ hồ vô cùng, nó yên áo mà tựa như làm chủ vạn vật. Ta không biết nó là con ai, có lẽ nó có trước Thượng Đế”. Đạo của Ngài nói là thứ hòa đồng cùng phàm gian, sâu kín, lặng thầm, diệu huyền bao la, vô thi, vô chung nhưng luôn trường tồn tự hữu, có trước cả Thượng Đế. Đạo lại là luật thiên nhiên, chẳng hề tư vị ai, đối đãi công bằng phân minh, “vô vi” nhưng chi phối cả tạo hóa vạn vật. Người giữ đạo là tìm sự tĩnh lặng hư không, tìm lẽ “vô” mà sống.

*“Cốc thân bất tử, thị vị huyền tấn, huyền tấn chi môn, thị vị thiên địa căn. Miên miên nhược tôn, dụng chi bất cần”.*

Nghĩa là “thần hang bất tử, gọi là huyền tấn, cửa huyền tấn là gốc của nhiệm của trời đất. Dằng dặc mà như bất tuyệt, tạo thành mọi vật mà không kiệt”. Ngài gọi đạo là “thần hang”. Cái “thể bí nhiệm hư vô nên gọi là hang, vì dụng vô cùng nên gọi là thần. Cái vô sinh ra cái hữu, cái hữu biến hóa tận cùng nên gọi là “mẹ nhiệm màu”.

*“Đạo sáng tạo ra vạn vật rồi mới có danh phận, khi đã có danh phận rồi thì nên biết dừng lại. Biết ngừng cho nên không nguy. Đạo đối với thiên hạ cũng giống như sông biển với suối khe”.*

Vạn vật có tên và hiện hữu vì đạo sinh ra. Biết dừng nên được trường tồn, và vạn hữu cũng như những khe suối chảy về nguồn. Đức Lão Tử ám chỉ

---

luật phản phác và luật phản phục đảo đầu của đạo. Tóm lại, triết lý Đạo Giáo hướng đời sống con người “**tu tâm luyện tánh**”, luyện lòng đến mộc mạc, giản dị, hư tĩnh để tánh hườn “**hư**”, “**hư**” hườn “**vô**”, tức là cái bản thủy cội nguồn, tức là **đạo**.

3. **Vũ trụ quan và nhân sinh quan của Thánh Giáo.**

a. **Khổng Giáo.**

▪ **Sơ nét về Khổng Tử và danh xưng.**

Trong Đạo Cao Đài, Đức Khổng Tử hay Đức Khổng Thánh là một trong tam vị giáo chủ cầm quyền Thánh Giáo. Danh xưng của Ngài trong đạo Cao Đài được tán tụng là “Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thanh Thế Thiên Tôn”.

Thời, Đức Ngài người thuộc làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa, được sinh vào mùa đông tháng mười năm Canh Tuất, năm thứ 21 đời vua Linh Vương nhà Châu, tức là năm 551 trước tây lịch. Do gia đình có cầu tự tại núi Ni Khâu nên sinh ra Ngài và đặt tên là Khâu, tự là Trọng Ni. Chỉ lên ba tuổi, thân phụ qua đời, thân mẫu nuôi nấng, dạy dỗ.

Đức Ngài là một Đấng mà người đời xưng tụng là “**vạn thế sư biểu**”. Tuổi lên ba, Ngài đã khác thường so với những đứa trẻ cùng thời, Ngài sắp xếp lễ nghi trong những cuộc chơi như người lớn. Đến khi lớn lên, Ngài làm chức quan Tư-Chức-Lại, coi việc

trông tía, chăn nuôi, tính toán, đo lường rất nên chu đáo và công bình. Mọi việc làm của Ngài đều thể hiện tài năng xuất chúng, tài cán vẫn ưu, trí khôn đầy đủ, tính hiếu học của Ngài cần mẫn và phi thường. Đức Ngài coi tất cả ai hơn mình là thầy mình, Ngài gặp người giỏi đánh đòn thì xưng là thầy, vua Đàm Tử kêu thầy để học tiếng ngoại quốc.

Sự ham học của Ngài vô đôi. Dẫu 34 tuổi mà khi nghe nước Chu có ông đạo Lão Tử tài cao, hiểu rộng, Đức Khổng Tử bèn đi đến nước Chu tìm Đức Lão Tử để kiến diện học hỏi. Khi gặp Đức Lão Tử, Đức Lão Tử khuyên vài điều, trong đó có:

*“Bây giờ trong mình còn có kiêu khí với đa dục và cách lèn lẹt với chí say đòi, chỉ làm hại cho người, người nên hết sức trừ bỏ” [Bản dịch của cụ Phan Bội Châu].*

Khi trở về, Đức Khổng Tử nói với học trò rằng:

*“Ngô kim nhật kiến Lão Tử, kỳ do long hồ”.*

Nghĩa là “ta ngày nay mới thấy ông Lão Tử, e ông ấy là rồng thiêng đó mà”. Đức Khổng Tử vẫn lấy tính khiêm hạ, cầu học trong khi tài trí vẫn cao xuất, phi phạm, khác người hơn thiên hạ. Đức Ngài cũng chẳng phải là người học mà chẳng hành, sinh thời loạn lạc, Ngài luôn nóng lòng muốn cứu dân, giúp đời, nhưng ngặt vì đời phong kiến bá quyền, Ngài phải du du khắp các nước để mong một vị minh quân nào có thể trọng dụng cái sở học của Ngài. Đến năm

---

56 tuổi, Ngài về nước Lỗ, được phong làm quan Đại Tư Khấu, kiêm nhiếp quan tướng. Nền cái học của Ngài được trọng dụng và chỉ trong vòng 03 tháng, những hoạt động phi phạm của Ngài đã giúp phát triển và cải cách rất nhiều.

Do Đức Ngài là người chính liêm, ngay thẳng, bộc trực, tài cán gặp thời nên rất nhiều quan lại nịnh thần thường hãm hại, ghét Ngài đến tột bậc. Rồi Ngài phải du sơn ngoạn thủy, sang nước Tề, đến nước Vệ, sang nước Trần, khi sang Tống và những cảnh mưu toan giết Ngài vẫn diễn ra. Cuộc đời hành trị và xiển dương học thuyết Khổng Học qua lắm nỗi chua cay, ném nhiều gió dữ mưa cuồng nhưng cái chí khí của Ngài chẳng hề nao núng trước thế sự.

Ngài nói *“Thiên chi vị tang tư văn giã, Khuôn nhân kỳ như dư hà”*, nghĩa là lòng trời chưa chịu bỏ mất đạo ấy, thời Khuôn nhân muốn hại ta mà làm gì hại đặng. Đến năm 68 tuổi khi nhận thấy đạo của Ngài không thể đại hành ở đời, Đức Ngài nghĩ cách truyền đạo cho đời sau, nên Ngài quyết trở về nước nhà là Lỗ, Ngài viết sách Xuân Thu, san định lại Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch. Thời ấy, học trò có đến 3.000. Trong đó, có đến 10 người với học vấn uyên thâm, điển hình như Nhan Uyên, Tử Cống, Mẫn Tử Khiên...

Sách Mạnh Tử có nói *“Thất thập tử chi phục Khổng Tử, trung tâm duyệt nhi thành phục giả”*.

---



Nghĩa là “70 thầy tín phục Khổng tử là vì trong lòng vui vẻ thiết phục đó vậy”. Đức Ngài sở dĩ được học trò tín phục như vậy chẳng phải vì Ngài có uy quyền thế lực chi, mà là nhờ nhân cách viên mãn, cao thượng. Có thể nói Đức Ngài có thể tiêu biểu cho thiên hạ thời ấy. Xét thấy người ý chí mạnh mẽ lại thiếu tình, người giàu tình thì ý chí mỏng manh, người trí nhiều thì cạn tình, hẹp chí. Đức Khổng Tử là người vuông tròn trí, chí, tình nên được người đời ca tụng và vô vàn học trò theo học.

Đức Khổng Tử là một nhà triết gia, một đảng giáo chủ Thánh Đạo, một thầy giáo có công rất lớn trong văn hóa cổ Trung Hoa và nền Khổng Học có sức ảnh hưởng sâu rộng ở các nước Châu Á sau này. Ngày nay, Đạo Cao Đài khai mở, thánh danh xưng tụng Đức Ngài là **Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn**.

Đức Khổng Tử là người rất đổi thông minh, ham học, có chí cầu tiến, luôn luôn cân nhắc mọi việc trước khi làm, tánh ôn hòa, đôn hậu, nghiêm trang, trọng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đề cao lễ nhạc và tin vào Thiên mệnh. Cho nên, Đức Ngài vẫn tin rằng Ngài được phú thác trách nhiệm bình trị thiên hạ, xây dựng đời sống tốt đẹp cao quý cho xã hội nhân quần. Nên, Đức Ngài đã hoàn toàn trọn dành cuộc đời để nỗ lực cống hiến cho tinh thần phụng hiến. Đức Ngài còn là người có giàu lòng bác ái, nhân hậu, hễ thấy ai đau đớn, buồn khổ thì Ngài động lòng thương xót. Truyện

---

kể rằng khi Ngài ngồi ăn cạnh người có tang thì ăn không no, ngày nào đi phúng điếu về thì cả ngày không đàn hát.

Bởi tính thương người mà Đức Ngài cố bôn ba khắp nơi, chu du liệt quốc mong đem đạo của Ngài để cho bá tánh được hạnh phúc, ấm no, đời thanh trị, vậy nên luôn chủ trương đem Đạo nhập thế. Vì vậy, người đời tôn là bậc “**Thánh**”. Sử Ký của ông Tư Mã Thiên ghi:

*“Trong thiên hạ các vua chúa và người tài giỏi rất nhiều, khi sống thì vinh hiển, nhưng lúc chết là hết. Khổng Tử là người áo vải, thế mà truyền hơn 10 đời, các học giả đều tôn làm thầy, từ thiên tử tới vương hầu ở Trung Quốc hễ nói đến lục nghệ đều lấy Khổng Tử làm tiêu chuẩn. Có thể gọi là bậc **Chí Thánh** vậy”.*

Tuy nhiên, Đức Khổng Tử vẫn giữ khiêm cung, Ngài nói:

*“Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yém, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ”.*

Nghĩa là: Nếu bảo ta là thánh, là nhân thì sao ta dám nhận, nhưng ta làm việc thánh việc nhân không chán ngán, dạy người không mệt mỏi, có thể bảo ta được như thế mà thôi.

Gọi Đức Ngài là “**Tiên Sư**” vì năm 22 tuổi, Ngài đã mở trường dạy học, thu nhận các đệ tử. Ngài có “tam thiên đồ đệ”, trong đó có “thất thập nhị hiền” là người tài giỏi. Nên Đức Ngài là vị thầy trước hơn hết cho các thầy về sau. Sự giáo hóa của Đức Ngài để làm cho cái đức độ con người, hoàn toàn không chú trọng vào kiến thức, có thể coi đây là một phương cách hay để tác động vào đời sống Nhân Đạo của con người.

Hơn nữa, trong phương pháp đào tạo học trò, Đức Ngài có cách thức và hệ thống giáo dục chặt chẽ, kiến thức giảng giải sâu sắc. Nên Đức Ngài là một vị Tiên Sư, một nhà giáo dục uyên bác, có tài lỗi lạc và nhà triết gia, một nhà tôn giáo học xứng tầm thời bấy giờ. Và cũng chính cái tình thương sâu đậm của thầy đối với các học trò như người cha đối với người con, nên học trò của Ngài tôn vinh Ngài, kính trọng Ngài như người cha thứ hai trong đời mình, tôn kính Ngài như một người thầy của muôn đời sau.

“**Hung Nho**” là phong trào nổi lên công cuộc truyền bá và chấn hưng nền giáo lý Nho Giáo. Nền Khổng Học được mở ra, quy tụ những trí giả tầm học và thực hiện nhơn nghĩa, dụng thương yêu làm trọng trong xã hội loài người để chỉnh đốn mọi loạn lạc, lập lại kỷ cương phép tắc đối nhân xử thế.

Truyện kể về vị vua Cung Vương nước Sở mất cây cung, người trong nước lượm được. Các quan tâu cùng vua để tìm. Nhà vua nói rằng vua Sở mất, dân

---

Sở lược thì chẳng mất đi đâu. Khi câu chuyện truyền đến Đức Khổng Tử, Đức Ngài nói rằng lòng nhà vua Sở còn hạn hẹp. Tích ấy đã minh chứng được lòng non của Đức Ngài lan tỏa khắp cùng trong thiên hạ, không phân biệt quốc gia, vua chúa nào.

Sanh thời loạn, xã hội tương tranh, tương đấu, đạo đức suy đồi nên Đức Ngài muốn dụng đạo Thánh Hiền xiển dương để chấn chỉnh nền phong hóa băng hoại. Mỗi chữ, mỗi câu của Đức Ngài lưu truyền lại, người đời xem là khuôn ngọc, thước vàng làm định chuẩn cho con người noi theo. Trong kinh Luận Ngữ có viết:

*“Thiên hạ chi vô đạo giả cửu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạo”.*

Nghĩa là “Thiên hạ không đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mỗ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm”. Điều này đã cho thấy, Đức Ngài đã phát khởi phong trào Nho Học và lập nên Nho Giáo hoàng hóa cho nhân loại một tiếng chuông đánh vào nhơn tâm, khơi gợi lại thánh tâm vốn có, để phục lại giá trị đạo đức nguyên lai.

“**Thạnh Thế**” nghĩa là sự hưng vượng ở đời. Cả 20 năm trường, Đức Ngài dẫn học trò đi khắp các nước cốt để tìm truyền bá tư tưởng của ông và tìm người chịu dụng học thuyết ấy để làm cho đời thái bình, thịnh vượng. Đức Ngài rất mong các nước chư Hầu áp dụng học thuyết nhơn nghĩa của Ngài ra ứng

dụng, hầu đem thái bình cho nhân dân. Đến khi vua nước Lỗ chịu mời ra làm quan năm Đức Ngài 51 tuổi, Đức Ngài giữ các chức quan khác nhau. Trong quá trình đóng góp vào triều đình nước Lỗ, Đức Khổng Tử đã thể hiện tài trí, đức độ và nhân cách của Ngài làm khuôn mẫu cho muôn quan thần trong triều. Khi đi ngoại giao cho vua Lỗ với nước Tề, nhờ tài thao lược, ngôn luận xuất chúng mà vua Tề lấy làm khâm phục và vua Tề trả lại phần đất mà Tề đã chiếm vài năm trước đó.

Ngoài ra, Đức Khổng Tử còn coi việc hình án, đặt ra luật lệ, phép tắc có hệ thống chính đôn triều can, giúp cho người nghèo khổ, trai gái không lẫn lộn... Nhờ những chính đôn và sắp đặt của Ngài mà gian tham trộm cắp không còn nữa, xã hội thanh trị, bình an. Đức Ngài lại dạy dân những lễ nghĩa, liêm, sỉ, nên dân không còn loạn nhiễu, chính trị trở nên một tốt hơn, quốc gia đạt sự hưng thịnh. Nhờ cái đạo của Đức Khổng Tử nên làm cho đời lập lại trật tự, bình an, tức là **Thạnh Thế**.

“**Thiên Tôn**” là một phẩm vị nơi cõi Thiên Liêng mà Đức Thượng Đế phong cho. “**Thế Tôn**” là phẩm vị cao trọng dành cho những người có tánh đức phi thường, người đời kính ngưỡng nên tôn vinh là bậc Thiên Tôn. Cho nên trong đạo Cao Đài, Đức Khổng Tử có thánh danh là “**Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn**”, tức là một Đấng Thiên Tôn cầm quyền chương quản **Nho Giáo**, một vị

---

thầy đầu tiên và của muôn đời về sau làm cho đời được thanh hưng.

Tương truyền rằng trước 7 ngày trước khi mất, Đức Khổng Tử than trong nước mắt với học trò của Ngài là thầy Tử Cống:

*“Thiên hạ loạn từ lâu mà không một ông vua nào chịu theo lời khuyên của thầy. Thầy sắp đi đây”.*

▪ **Nhân sinh quan.**

“Nho” ám chỉ những người học theo tư tưởng các Thánh Hiền, cần được dùng đến để giúp ích cho nhân quần xã hội, sống hợp lòng dân, thuận Trời Đất, theo lẽ tự nhiên Thiên Tánh. Chữ “nho” theo chiết tự gồm chữ “nhân” và chữ “nhu” ráp lại. Nên từ đó, “nho” có thể được hiểu là những người có tài trí, sống theo lời các vị Thánh triết mà xã hội đang chờ đợi để góp sức tài giúp đời. Sách có câu:

*“Thông thiên địa viết nho”.* Nghĩa là người Nho là người thông thiên văn, địa lý. Người Nho là người lấy cái sở dụng áp dụng vào đời sống, chứ không chuyên chú về mặt lý tưởng văn tự, người luôn luôn sẵn sàng **“nhập thế”** vào vai trò để giúp đời, làm ích nước, lợi dân, không chủ trương “xuất thế”. Cho nên, Nho Giáo là một nền tôn giáo có hệ thống và phương pháp dạy về Nhân Đạo, nghĩa là dạy con người **thành Nhân**, dạy đạo làm người có ích cho gia đình và xã hội. Chủ nghĩa của Nho Giáo theo câu:

“*Thiên địa vạn vật đồng nhất thể*”.

Nghĩa là “Trời đất và vạn vật có cùng một thể với nhau”. Vì thế, Nho Giáo lấy căn bản **thiên lý lưu hành** chứa ba điều cốt tủy là: một là có hệ tín ngưỡng với Trời Đất và cho rằng Trời-Người luôn tương quan chặt chẽ lẫn nhau. Hai, với việc thi hành, Nho Giáo luôn lấy thực nghiệm chứng minh làm trọng. Ba, dụng trực giác con người để làm cái khiêu kiếm hiểu sự vật hiện tượng trong trời đất.

Nguồn gốc của Nho Giáo phải kể đến đời vua Phục Hy, là một minh quân tài giỏi, thấy con Long Mã xuất hiện tại sông Hoàng Hà có những điểm đen-trắng, nên Ngài biết được lẽ vận chuyển Âm-Dương trong đất trời, Ngài chế ra Tiên Thiên Bát Quái, cắt nghĩa sự biến hóa của Trời Đất mà dạy đạo lý cho con người. Nên có thể nhận định rằng, những điểm này là đầu mối của văn tự.

Đến đời vua Hiên Viên Huỳnh Đế, lại chế ra áo mũ, tạo ra chữ viết. Tổng hợp các học thuyết nhân văn trên đều dựa vào huyền lý của Trời Đất mà có khuôn mẫu, nho nhã, thuần phong cao đẹp. Đến khi Đức Khổng Tử ra đời, Ngài san định lại các hệ thống tư tưởng và viết sách để có hệ thống và chủ thuyết, phương pháp chỉnh chu. Đến giai đoạn này, Đức Khổng Tử được xem là bậc giáo chủ Nho Giáo.

Đề cập về nhân sinh quan của Khổng Giáo tức là đi vào phần “**hạ học**” của triết lý Nho Giáo. Hạ học

---

là cái học thuộc về hạ thừa, làm căn bản cho thượng thừa, là cái học cụ thể về những điều quan hệ đến cuộc sống của con người một cách thiết thực. Chủ yếu hạ học là dạy về nhân đạo. Khổng Học có một hệ thống giáo dục về nhân đạo một cách kỹ lưỡng và sâu sắc. Chúng ta có thể sơ nét các khái niệm cơ bản như sau:

**- Thiên địa vạn vật đồng nhất thể.**

Theo Nho Giáo, con người có thể tương liên, tương cảm, tương ứng với trời đất được là vì con người thọ bẩm Khí và Lý của trời đất. Mọi liên hệ ấy luôn luôn đã sẵn có trong mỗi người, nhưng chỉ vì con người để trở lên lòng tư dục ham muốn cá nhân đè nén cái thiên lương mà làm cho thần trí rối loạn, lòng bị ám muội nên sự liên hệ ấy trở nên mờ nhạt. Nếu con người giữ sự quân bình, không chế tư dục, trực giác, con người sẽ trở nên mẫn huệ, lãnh ngộ nhiều điều huyền bí siêu nhiên từ tâm thức, tức là sợi dây tương thông được lưu hành, cảm ứng cùng trời đất. Con người vốn là một tiểu thiên địa, còn Trời Đất là một đại thiên địa, nên có sự quan hệ chặt chẽ là đương nhiên.

**- Trung dung.**

“Trung” là giữa, không thiên lệch bên nào, chẳng trái, chẳng phải. “Dung” nghĩa là không thay đổi. Trung dung là một học thuyết nổi tiếng và căn bản của Khổng Học, nghĩa là luôn giữ thái độ dung

---



hòa, từ mãn, chẳng thái quá, không bất cập, hòa hườn chẳng giụt tóc, chẳng trì trệ. Để “thành nhân”, Khổng Nho dạy con người phải giữ tính cách trung dung.

Khổng Học chủ trương một hệ thống triết học nhân sinh quan, một nền luân lý hòa nhã, cho con người có thể sống trong trật tự luân lý nhân bản, thu thái, điềm nhiên mà cái ấy do hiếu, trung, nghĩa, tín sản sinh ra. Vì vũ trụ và vạn vật luân chuyển trong quy luật điều hòa êm dịu, không ngừng nghỉ, nên con người cũng phải lấy trung dung làm bản căn, điều hòa đời sống trung chính để thích hợp với đạo của Trời.

### **- Quân tử và tiểu nhân.**

Khổng Giáo phân chia con người làm hai hạng, là quân tử và tiểu nhân. Quân tử là người đức, có hạnh, nhân phẩm cao quý, nương đạo thánh hiền để ngày đêm sửa mình, **tồn tâm dưỡng tánh** cho thanh sạch, dầu trong cảnh sang giàu hay nghèo hèn, lòng vẫn không thay đổi, luôn câu cái đạo làm người cho vẹn toàn. Ngược lại, kẻ tiểu nhân thì làm những điều ngược lại, bị cái tư dục thấp kém sai khiến, làm những việc bất đạo, bất trung, bất tín, bất nghĩa, bất nhân, tham danh cầu lợi, miệng có thể nói lời nhân nghĩa mà lòng thì dối người, hành xử đê tiện, chỉ biết sống cho mình.

Quân tử là người học sách thánh hiền, trọng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín nên luôn luôn sống quang minh, lỗi lạc, không hổ với trời, không thẹn với đất,

luôn tòng lý thiên nhiên, ưa thích làm những điều nhân nghĩa có lợi cho người. Chính vì tinh thần cao thượng, làm việc cao thượng nên càng cao thượng hơn, cái đức càng sáng và cao rộng.

Kẻ tiểu nhân luôn luôn sống trong bóng tối, ẩn mình đằng sau những lời hoa mỹ, nhưng lòng thì hạ tiện, theo cái nhân dục, chí khí thấp kém, cho nên luôn bị vật dụng sai khiến, làm công cụ cho những việc làm trái đạo làm người, phi nhân, hại lý, lòng càng xấu lại càng xấu thêm. Vì không trau sửa thân tâm theo đạo lý thánh hiền, cái lòng tư dục càng bùng lung, dối mình, hại người.

- **Tu thân.**

Tu thân là sửa mình. Người quân tử theo Khổng Giáo phải luôn tự tìm lẽ phải, cầu tiến học hỏi để biết mà sửa mình. Theo Nho Giáo, người muốn sửa mình phải giữ Chính Tâm và Thành Ý rồi mới có thể “cách vật trí tri”. Cho nên Khổng Giáo đề ra 08 điểm cho người quân tử tu thân như sau:

“Cách vật” là tách sự vật ra để quan sát sự vật một cách rõ ràng. “Trí tri” là dùng trí để hiểu được nguyên nhân của các sự vật hiện tượng. “Thành ý” là lập ý lòng thành thật dũng mãnh. “Chính tâm” là giữ tâm hồn được ngay thẳng, không cho ô nhiễm mọi dục vọng thường tình. “Tu thân” là sửa lòng, chỉnh những lỗi lầm của mình, lánh dữ, làm lành, hướng đến thiện đức. “Tề gia” là sắp đặt, quán xuyên gia đình

theo trật tự phép tắc, lễ nghi. “Trị quốc” là điều hành quốc gia, xã hội theo con đường chân chính, tạo hạnh phúc cho nhân dân, hưởng lạc, tự do, thịnh vượng. “Bình thiên hạ” là đem thanh bình cho toàn thiên hạ.

- **Tam cang-ngũ thường, tam tòng-tứ đức.**

Khổng Giáo dạy nam phải giữ tam cang-ngũ thường. Tam cang là ba lễ: quân-thần, phụ-tử, phu-thê.

**Quân thần cang** là quan hệ giữa vua và thần dân, nghĩa là phải trung với nước, trung với dân, phải là chúa thánh, tôi hiền.

**Phụ tử cang** là quan hệ giữa cha-con. Cha mẹ phải hết lòng thương con, quan tâm, nuôi nấng, dạy dỗ cho con nên người, dạy đạo lý nhân nghĩa cho con. Con phải hiếu thảo với cha mẹ, hết lòng phụng dưỡng khi cha mẹ ở tuổi về già.

**Phu thê cang** là quan hệ giữa chồng-vợ. Người phụ nữ khi lấy chồng, phải “xuất giá tòng phu” nghĩa là phải phụng sự cho chồng, khi chồng chết phải phải giữ tiết hạnh mà nuôi con. Chồng phải giữ đạo lễ với vợ.

**Ngũ thường** gồm: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. **Nhân** là lòng trắc ẩn biết thương người, mến vật, thương yêu đồng loại như thương thân mình. **Nghĩa** là ứng xử theo lẽ phải, khi thọ ơn ai phải biết đền đáp và nhớ ân trợ giúp của người đối với ta. **Lễ** là trật tự điều

---

hòa, là tôn kính người trên kẻ dưới bằng việc làm, lời nói và trong ý nghĩa của mình trong mọi xử sự. **Trí** là sự hiểu lẽ phải, phân biệt thị phi, đúng sai, phải quấy để cư xử trong đời sống cho trọn vẹn. **Tín** nghĩa là không gian dối gạt gẫm người. Người biết giữ Tam Cang – Ngũ Thường được coi là người **quân tử**, đáng để được kính trọng, xứng đáng “**thành nhân**”. Người nào làm nghịch lại những thứ ấy là kẻ tiểu nhân vì bất nghĩa, bất hiếu, bất nhân, bất trung, bất tín, bất lễ, bất trí thì chẳng thể nào dùng được.

Nữ phái theo Khổng Giáo phải giữ **Tam Tùng-Tứ Đức**. Tam Tùng gồm tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử.

Người con gái trong quan niệm Nho Giáo rất kín đáo, phải giữ “khuê môn bất xuất”, nghĩa là ở trong nhà thì nghe lời cha mẹ, là **tùng phụ**. Lớn lên, khi được định hôn nhân gã cưới thì phải theo chồng và lo cho chồng, là **tùng phu**. Lỡ phải chồng qua đời, phải giữ trinh tiết, hạnh đức lo nuôi con lớn khôn, không nên tái giá, ấy là **tùng tử**. **Tứ Đức** tức là công, dung, ngôn hạnh. **Công** là chăm lo, quán xuyến công việc gia đình. **Dung** là giữ thân mình trong sạch, tốt đẹp, nét na, thùy mị. **Ngôn** là biết dùng lời nói chân thật, dịu dàng, đoan chính. **Hạnh** là ngay thẳng, nhân ái, đức hạnh nghiêm trang trong mọi việc.

- **Giữ công bình-bác ái.**

---

Mọi người sinh ra đều như nhau, dầu sang, dầu hèn, dầu quyền uy hay hạ kém đều thọ bẩm **Khí** và **Lý** của Trời Đất nên tất cả đều chịu chung mệnh Trời. Vì vậy, ai cũng như ai, phải lấy lẽ công bằng mà cư xử lẫn nhau, chẳng được hà hiếp, đè nén ai. Ngược lại, phải dùng tình thương, lòng nhân mà thi ân bố hóa, thương yêu nhau, kính mến nhau. Sự công bình và bác ái thị hiện trong câu nói của Đức Khổng Tử “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*”, nghĩa là điều gì mình không muốn thì đừng làm đối với người khác.

- **Lễ và nhạc.**

**Lễ** biểu thị cho trật tự trong xã hội, nên Khổng Học chủ trương trọng lễ, một thứ không thể thiếu trong đời sống. Người giữ lễ là người tự khắc hiểu sự quan trọng của đạo làm người như một thứ cần thiết, nó còn có thể tác động vào ý thức con người ngăn ngừa tư tưởng và hành động xấu. Còn pháp luật đề ra để xử phạt những người phạm pháp, nên Nho Giáo trọng lễ hơn trọng luật.

Trước tiên, lễ trọng đề trong các tập tục, hình thức quan, hôn, tang tế, cúng tế thần linh, tổ tiên. Sau lại được dùng theo nghĩa lý rộng và giá trị lớn hơn khi người dụng lễ để tiết chế các hành vi phù hợp với định luật tự nhiên của trời đất. Kinh Lễ có câu:

*“Lễ già, thiên chi tự”.*

Nghĩa là “lễ là trật tự của trời đất”. Từ tính chất xem trọng giá trị của lễ, biểu thị cho trật tự của quy

---

luật tạo hóa, Nho Giáo càng phát triển lễ lên đến những phạm trù rộng hơn.

Hễ là người quân tử, phải trọng lễ, giữ lễ như một lễ lối, một sự tự nhiên của con người khi đối nhân xử thế. Từ đó, lễ giúp cho con người **hàm dưỡng tính tình con người** như một tập quán hiện tồn, biết điều lành, có những tình cảm tốt đẹp và cao thượng.

Lễ lại giúp con người **giữ đạo trung dung**, thể xác và tinh thần hòa hợp thành một thể trang nghiêm, trung đạo, sáng suốt, chừng mực, chẳng thái quá, chẳng bất cập trong lễ nghi làm người. Đức Khổng Tử dạy:

*“Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động”*, nghĩa là chẳng phải lễ thì không nhìn, chẳng phải lễ thì không nên nghe, chẳng phải lễ thì đừng nên nói, chẳng phải lễ thì đừng nên làm.

Lễ cũng giúp cho con người xác định được **lễ phải, trật tự trên dưới**. Nhờ lễ mà làm con người biết lớn nhỏ khác nhau, tôn ti trật tự, phép tắc luân lý từ đơn vị gia đình nhỏ nhất, ra bên ngoài nhóm đoàn và xã hội quốc gia. Nên con người cũng từ đó mà định cho mình ở vị thế chính danh, rồi định phận cho phù hợp nhất.

Ngoài ra, lễ lại có thể **tiết chế lòng dục** con người. Con người sở dĩ sa đọa, mất luân lý, trở thành những kẻ tiểu nhân, trở nên thành phần xấu của xã hội vì môi trường và điều kiện sống tác động vào tâm

tánh. Nếu phát huy tính ưu việt của lễ để tiết chế lòng tư dục của con người, có lẽ con người sẽ xa dần các điều hủ bại, lại có thể giúp con người trở nên thiện lành, cao thượng. Bởi thế, lễ luôn luôn là đầu mối quan trọng trong **phép giáo hóa con người**.

Đối với **nhạc**, đó là thứ biểu thị cho sự hòa. Nhiều nhạc cụ có thể cùng hòa tấu tạo ra âm thanh hòa lẫn nhau, dấu khác âm nhưng vẫn có một tấu âm rung cảm, hòa quyện cùng nhau, khác nhưng không nghịch. Vì vậy, thánh nhân thường lấy nhạc thời xưa hay dụng nhạc để vừa có nghi thức biểu hiện, vừa làm cho lòng người dịu lắng tận sâu thẳm mà con người có thể tìm đến sự lương thiện. Ngoài cái thú tiêu khiển tao nhã, thường lãm giúp con người quên đi phiền muộn, lại giúp con người trở nên có sức sống, nhưng dấu vui hưởng âm nhạc nhưng không quên cái đạo trung dung, chẳng hề thái quá, đó mới là cái nhạc của Khổng Giáo.

Tiên Nho và Khổng Giáo cốt dùng **lễ-nhạc** là có thánh ý để tiết độ và hướng con người chỉnh đốn tâm tánh cho nên thiện mỹ. Nhưng dần dần, lễ thay, nhạc đổi, văn minh con người lấn át các tư tưởng cao siêu của các bậc thánh hiền mà làm cho lễ thất khiêm, nhạc cải hóa theo văn minh tân thời. Vì vậy, nhạc trở nên rườm rà mà chẳng những không phát huy sử dụng đưa tâm tánh con người trở về thiên lương, lễ không đạt giá trị giáo hóa định phong hóa, mà con người sử dụng nhạc-lễ như một công cụ theo một chủ ý khác, vì

---

thể con người trở nên thấp hèn. Thánh Gia muốn dụng **lễ** làm **trật tự** như cái gốc, dụng **nhạc** để giữ chữ **hòa**. Nhơn phong đời đời, kinh văn để lại chỉ còn là thứ mang giá trị tham khảo mà không ứng dụng vào đời sống.

Khổng Giáo luôn luôn dùng nhạc-lễ đi đôi để bồi dưỡng tâm tánh cho đôn hậu, thuận hòa, có trật tự lễ nghi. Lễ là cung kính, làm cho trật tự phân minh, trong khi đó nhạc để giúp cho con người giữ hòa, hướng đến sự tao nhã của tâm hồn. Nhạc và lễ phải đi đôi với nhau để bổ khuyết cho nhau, tạo một gia đình, xã hội quốc gia có trật tự và điều hòa. Đức Khổng Tử lại dạy:

*“Nhân nhi bất nhân như lễ hà? Nhân nhi bất nhân như nhạc hà?”*

Nghĩa là “người không có lòng nhân thì sao dùng lễ đặng, người không có lòng nhân thì sao dùng nhạc đặng”. Như vậy, Đức Ngài khẳng định người không có nhân đức thì chẳng sao dụng lễ và nhạc cho được vì nó vô ích. Ngược lại, vì đời không tốt, trật tự không bình ổn, người thiếu đi hòa nên mới có lễ-nhạc để giáo hóa, chuyển đổi con người từ mê sang giác, từ dữ ra hiền, từ ác sang thiện. Do đó, nhạc lễ luôn cần ích cho xã hội con người để thay đổi những cái xấu, dạy con người quay về thiện đức, thiện căn.

- **Các kinh sách của Nho Giáo.**



Các thánh gia trước Đức Khổng Tử đã có các loại kinh như: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc. Khi Đức Khổng Tử ra đời, Đức Ngài san định lại các kinh ấy cho có hệ thống và viết thêm quyển kinh Xuân Thu. Qua thời kỳ hưng thịnh thời gian dài, đến đời vua Tần Thủy Hoàng, các kinh bị tiêu hủy rất nhiều. Đến đời vua Hán Cao Tổ, Ngài cho phục hồi và thu gom lại các kinh sách nhưng cũng mất ít nhiều. Các học trò và hậu Nho cũng đã cố gắng tích hợp lại tương đối. Năm loại sách trên được gọi là **Ngũ Kinh**.

Các học trò của Đức Ngài viết ra bốn quyển sách, gọi là **Tứ Thư**, tức là Luận Ngữ và Đại Học của thầy Tăng Tử, Trung Dung của thầy Tử Tư, Mạnh Tử của thầy Mạnh Tử.

**Kinh Dịch** là bộ kinh có từ thời vua Phục Hy, Ngài thấy trên lưng con Long Mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà, có những chấm đen-trắng mà viết các quẻ Tiên Thiên Bát Quái gồm 64 quẻ. Đây là bộ kinh sâu sắc, huyền nghĩa thể hiện sự biến hóa của trời đất, vạn vật. Đến đời vua Hạ Võ, Ngài được Hà Đồ mà kết hợp cùng các thuyết của vua Phục Hy. Sang đời vua Văn Vương, Ngài nghiên cứu và đặt ra hậu thiên bát quái. Khi Đức Khổng Tử ra đời, Ngài mới chú giải, giảng nghĩa thêm trong nhiều quyển sách, gộp chung chia thành Thượng Kinh và Hạ Kinh.

**Kinh Thư** là bộ sách chép về những điều vua-tôi dạy bảo nhau từ thời vua Nghiêu, Thuấn. Sự

---

truyền thừa ấy đã đem lại sự hữu dụng, người đời sau biết được đạo lý, chế độ và phép tắc từ đời này sang đời kia. Theo tương truyền, đời nhà Tần tiêu hủy sách, nhờ một người phụ nữ thuộc lòng kinh thư mà đọc ra, nên người ta viết lại được 29 thiên, được gọi là Kim Văn. Mặt khác, trong vách Đúc Khổng Tử phát hiện ra kinh bằng cổ văn. Sau này, Khổng Học kết tập và lưu truyền cả hai bản kim văn và cổ văn.

**Kinh Thi** là bộ sách chép những bài ca dao có điệu vần dùm trong các việc hỷ, việc tế lễ. Kinh thi cho người ta biết được sự nho nhã, tinh tế, tính tình, phong tục của các triều đại và nhân dân qua các thời kỳ. Đọc và học kinh thi để tiếp thu tri thức, mặt khác lại hàm dưỡng tâm tính. Đúc Khổng Tử nói rằng bao trùm 300 kinh thi thì chỉ dùm từ để nói là “không nghĩ bậy”.

**Kinh Lễ**, con người vốn có lòng dục, có sự hèn kém luôn bên mình và những điều tội tệ làm cho con người thành kẻ tiểu nhân. Để chế ngự các tình cảm cá nhân, con người cần học và hành kinh lễ. Kinh lễ là bộ sách dạy những lễ nghi, tế tự để con người có thể hàm dưỡng những tình cảm tốt đẹp, phát triển lên mãi, biết giữ trật tự phân minh lớn nhỏ, làm cho xã hội nhơn quần an định, lễ lại giúp tiết chế dục vọng con người. Nếu chẳng có phép tắc, tôn ti, thành ra sự hỗn loạn, có thể trở nên bất nhân, bất nghĩa. Nho Giáo có câu: “*vô bất kính*”, nghĩa là “không có cái gì không

kính”. Nếu chẳng kính, hành bao nhiêu lễ cũng trở nên vô ích.

**Kinh Xuân Thu** là bộ sách do Đức Không Tử viết ra, một bộ sách kỳ công, cả tinh thần và tâm huyết của Đức Ngài đặt trong ấy. Đây là một bộ sử biên niên nhưng ngắn gọn, lời lẽ vắn tắt mà chứa cả học thuyết triết lý rộng lớn. Thời của Đức Ngài là giai đoạn loạn, các nước chư hầu tương tranh, Ngài dùng mọi câu chuyện của các nước để dẫn dụ, truyền tải cái lý đạo của Ngài như học thuật “tâm ấn”. Cho nên, mỗi câu, mỗi chữ được Ngài dùng rất chính chuẩn, đến đôi một chữ khen của Đức Ngài mà được tiếng thơm thiên cổ, nếu là tiếng chê thì tiếng xấu muôn đời.

Bộ Kinh Xuân Thu là sách chủ về chính danh, định phận, hợp đạo lý, thưởng phạt phân minh. Tất yếu, một nước không thể thiếu vắng vua nên Kinh Xuân Thu vốn đề cập chế độ quân chủ. Song hành đó vì sợ cái uy quyền của vị thiên tử lạm dụng mà bạo tàn, Ngài lại dụng cái lý Trời chế ngự vị thiên tử, để kèm lại quyền hạn và răn đe bằng luật thiên nhiên. Đức Không Tử nói:

*“Tri Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ, tội Ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ”.*

Nghĩa là “người ta biết ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu, người ta trách tội ta cũng ở Kinh Xuân Thu”. Ý rằng người hiểu biết Ngài là người hiểu ở Kinh Xuân Thu, biết tấm lòng của Ngài vì muốn tránh những bạo

---

hành diễn ra, chấm dứt mọi loạn lạc nên mới đề ra phương pháp trị loạn đời ra thanh, trừng răn những kẻ bạo tàn. Còn người không hiểu Ngài thì trách tội Ngài cũng vì kinh ấy vì họ chẳng hiểu được lòng của Ngài.

**Đại Học** là bộ sách của thầy Tăng Sâm, tức là thầy Tăng Tử viết ra. Sách được chia làm hai phần, phần đầu gồm 1 thiên trích lời nói của Đức Khổng Tử, phần sau gồm 9 thiên là lời diễn giải của thầy Tăng Tử. Bộ sách cốt làm sáng tỏ đạo làm người, cái đức của người quân tử làm sao đến chỗ chí thiện, chí mỹ, dạy việc lớn để gánh vác việc nước-dân. Cái gốc của người quân tử phải tu thân.

**Trung Dung** do ông Tử Tư viết, ông là cháu nội của Đức Khổng Tử, là học trò của thầy Tăng Tử. Sách Trung Dung viết ra theo tinh thần trung dung của Đức Khổng Tử, nêu cách giữ thân, giữ ý, lời nói, cách sống sao cho không thái quá, không bất cập, giữ trung hòa, lấy trung đạo làm đầu và giữ Ngũ Thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín theo người quân tử. Các triết gia cho rằng quyển sách Trung Dung bao trùm cả uyên áo, tinh túy của triết lý Khổng Học, phát dương được đạo lý biên hóa của vũ trụ và nhân sinh có hệ thống nhất.

Kỳ thực, đạo Trung Dung không phải chỉ đơn thuần trên mặt nghĩa lý văn tự đơn giản mà có thể dễ lãnh hội, mà đó là **đạo tâm** thuộc về Thiên Đạo Đức Khổng Tử đã quan sát sự vận hành tự nhiên của vạn vật trong vũ trụ. Nên, những lời giảng của Đức Ngài

---

chứa đầy lý siêu việt, u uẩn, Ngài dựa theo những luật sinh hóa, những bí ẩn để đặt ra các phép tắc cho con người nương theo. Luật **Trung Chính** là cái yếu lý của càn khôn mà điều hòa, bình hành nên Trời Đất mới an vị, vạn vật sinh hóa vô cùng. Đức Khổng Tử nói:

*“Trung hòa là cái tính tự nhiên của Trời Đất, mà Trung Dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không thiên lệch bên nào, Dung là thường, nghĩa là dùng đạo Trung Dung làm đạo thường”.*

Điều đó càng chứng tỏ rằng đức hạnh trung dung của con người được dựa trên điểm trung hòa của tự nhiên Trời Đất. Tư tưởng và triết lý của Đức Khổng Tử rất cao rộng, uyên thâm vô cùng siêu việt. Sách Trung Dung sẽ cho người đọc thấy rõ nhận thức và quan niệm của triết lý Khổng Học về vũ trụ, về nhân sinh, vạn vật, “thiên địa vạn vật đồng nhất thể”, thiên đạo, nhơn đạo, sự tương hỗ giữa tâm và vật, giữa tinh thần và vật chất, giữa trí và hành.

Sách Luận Ngữ cũng do thầy Tăng Tử viết ra, nói về những lời giáo huấn của Đức Khổng Tử dạy học trò cùng những người đương thời. Quyển sách này đã minh chứng trình độ sâu sắc, khả năng uyên thâm của Đức Khổng Tử vì Đức Ngài dạy từng học trò mỗi cách khác nhau, tùy hoàn cảnh khác nhau. Cho nên, quyển Luận Ngữ là cuốn sách dạy chi tiết, cụ thể nhất về người quân tử vì có những câu chuyện thực xảy ra, đồng thời người đọc cũng thấy được cái

---

đạo của Đức Khổng Tử thực sự làm mẫu mực cho người đời.

**Mạnh Tử** là sách do thầy Mạnh Tử cùng các học trò của ông viết ra, nói về những cuộc đàm luận vấn đáp giữa thầy Mạnh Tử và các chư hầu và các học trò của thầy Mạnh Tử. Sách Mạnh Tử gồm có 7 thiên, chia làm hai phần, phần **tâm học** và **chính trị học**.

Trong phần tâm học, Đức Mạnh Tử nhấn mạnh tâm con người, khôi thần minh do Trời phú ban nên tâm người và Trời có cùng tính chất. Người hiền nên học để nuôi dưỡng tâm, hàm tính, biết rõ lẽ tự nhiên Trời Đất mà theo chính mệnh. Nhân và Nghĩa vốn đã hiện diện trong bốn tâm con người, chỉ vì lòng ám muội, lo theo lòng vật dục mà tâm bị lu mờ nên xa rời nhân-nghĩa đó vậy. Đức Mạnh Tử còn luận rằng tính thiện do trời ban, nên học hành phải dựa theo thiện tính đó làm căn bản, giữ cho nó luôn luôn không mất và phát triển đến chí thiện. Phần “tâm học” rất sâu sắc và mang màu sắc uyên thâm.

Phần “chính trị học”, Đức Mạnh Tử dẫu sống trong thời chuyên chế quân chủ, nhưng vẫn không cho nhà vua có quyền lớn cao, vua không thể coi nhân dân là của riêng thuộc nhà vua, mà phải lấy tư tưởng “duy dân, vì dân”. Pháp luật đặt ra để bình an xã hội, vua và quan thần cũng phải chịu dưới quyền luật pháp. Hơn nữa, người trị nước phải lấy dân làm gốc, phải lấy việc nước làm trọng, chăm lo đời sống cho nhân

---

dân, giáo dục cho dân để khỏi phạm pháp, lấy phương trị nước dựa vào **nhân nghĩa** làm căn bản để trị.

Tóm lại, nền Khổng Học là một hệ thống đạo đức, triết học xã hội, giáo dục, chính trị dựa vào nhân nghĩa để hướng con người đến thánh thiện, hiền lương, gia đình ấm no, xã hội công bình thịnh vượng, phải dựa vào căn bản cách vật, trí tri, chính danh, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, để đào tạo một con người có **nhơn đạo** thiện mỹ. Những phép tắc và luân lý đặc ra đều dựa vào những quy luật vận hành của Trời Đất để con người có thể luôn luôn “**tồn tâm dưỡng tánh**” gắn với lý-khí của Đất Trời.

▪ **Vũ trụ quan.**

Đi vào vũ trụ quan của Nho Giáo hay Khổng Giáo, chúng ta có thể tham chiếu một số khái niệm căn bản để nắm được tổng thể vũ trụ quan của Khổng Học.

- **Thái Cực và sự biến hóa của thiên lý.**

Nho Giáo cho rằng khởi thủy của vũ trụ là một khối mờ mờ mịt mịt, hỗn độn. Trong sự hỗn mịt ấy, chứa một lý cương kiện gọi là Thái Cực. Thái Cực là một thứ huyền biến, vô tận vô biên mà con người không thể biết tới đặng. Nhưng xem vạn vật sinh trưởng và suy thoái, Nho Giáo biết đặng cơ động-tĩnh của máy Âm-Dương. Động là Dương, tĩnh là Âm. Cực Dương lại sanh Âm, Âm cực sanh Dương. Hai

năng lực Âm-Dương này xoay chuyển, tương tác mà biến hóa ra Trời Đất và vạn vật.

Nguồn gốc của Thái Cực và sự biến hóa thiên lý này cốt yếu thuộc phần Kinh Dịch của Nho Giáo. Triết lý cho rằng tất cả mọi vật đều thấy thể tĩnh nhưng kỳ thực luôn luôn biến đổi và vận chuyển theo thời gian, vạn vật luôn lưu chuyển và thay đổi tấn hóa nhưng đều bắt nguồn từ Thái Cực. Cho nên, Thái Cực coi như là bản nguyên, nguồn gốc khởi thủy của vạn vật.

- **Thiên mệnh.**

Thiên mệnh là sự oai nghiêm và mật nhiệm của Đức Thượng Đế, ấy là Trời, chủ tể của càn khôn và vạn vật. Nhờ Trời mới sinh ra và nuôi dưỡng muôn loài, rồi cũng do Trời mà xoay chuyển điều hòa có trật tự và quy luật. Phạm làm người phải nương theo thiên mệnh để sống hợp đạo lý. Người quân tử là người luôn biết ta, biết thiên mệnh để ứng xử phù hợp mọi lẽ trong cuộc sống, ấy là người trí, người mẫn huệ trong mọi hành động phù hợp với mệnh Trời. Tuy nhiên, Trời vẫn cho con người cái quyền tự chủ càng kiên mình khiến cho tâm linh chúng ta càng phát triển hơn, chớ không phải theo tinh thần ù lì, cái gì cũng cho là mệnh Trời, chờ số, yếu hèn nhu nhược.

Sách Trung Dung viết: *“Trời sinh ra muôn vật, nhân cái tài lực của từng vật mà đôn đốc thêm vào. Cho nên, vật nào có thể vun đắp được thì vun đắp vào*



cho tốt lên, vật nào nghiêng lệch thì làm cho đổ nát đi”.

- **Quỷ thần.**

Có Trời, có thiên mệnh tức nhiên có quỷ thần. Sự giao cảm của con người và quỷ thần luôn luôn xảy ra. Cho nên, con người phải cúng tế, tin tưởng, sùng bái. Nhưng cái lễ đối với quỷ thần là thể hiện thành kính, cúc cung, chớ không phải cầu tư, cầu lợi. Quỷ thần luôn công mình chánh trực, chẳng tư vị ai, cứ theo luật thiên lý mà hành xử. Người ở đời cứ sống theo tự nhiên, theo đạo lý và nhân nghĩa thì luôn có quỷ thần chứng giám và hộ trợ cho việc làm và lòng mình. Nếu làm điều trái đạo lý, vô nhân, vô nghĩa, vô trung, nghịch thiên lý thì dẫu có cúng tế, bái lạy bao nhiêu chẳng ích lợi chi, vì “*hoạch tội u thiên, vô sở đảo đảo*”, nghĩa là “phải tội với Trời, thì cầu nguyện vào đâu được”.

- **Hồn phách.**

Nho Giáo quan niệm rằng hồn, phách, khí tạo nên sự sống con người. Chết cũng chẳng phải hết. Cái chết là hình hài xác thịt, xương cốt bị tàn trở về đất. Còn Đạo của Khổng Tử là tu thân, dưỡng tánh, làm cho đức sáng đến vô cùng, sống nhân nghĩa, đức nhỏ thì phân minh như nước sông chảy, đức lớn thì đôn hậu, sanh hóa vô cùng, từng theo luật thiên lý. Cho nên, nếu sống theo đạo của Ngài dạy khi chết, khí

---

chất bay lên không trung sáng rõ trong vũ trụ. Khí tinh anh trong con người thì gọi rằng **tâm**. Nên tâm là cái thần minh Trời ban cho để hiểu các sự vật. Tia sáng ấy sẽ trở về gốc, chết chỉ là trạng thái hủy hoại thân xác. Nên gọi là “sinh ký tử quy”, “nghĩa là sống gửi thác về”, hay:

“*Nhân sinh hữu khí, hữu hồn, hữu phách. Khí, Hồn, Phách hội chi vị sinh*”, nghĩa là người sinh ra có khí, có hồn, có phách. Khí, hồn, phách hiệp thành tạo nên sự sống.

**b. Thánh Giáo Gia Tô.**

▪ **Tìm hiểu sơ nét về Thánh Danh Đức Chúa Jesus.**

Theo Đạo Cao Đài, Giáo Chủ Thánh Giáo Gia Tô là một trong Tam Thế Chí Tôn giáng trần lập giáo. Đó là Đấng Christa, là một vị Phật Bảo Tồn nên có lòng thương yêu hơn loại nòng nài, sâu sắc. Do trong thời Nhứt Kỳ Phổ Độ, con người đã bội phản Đệ Nhứt Hòa Ước nên mang trọng tội, phạm luật Thiên Điều, gọi là “tội tổ tông” với Đấng Thượng Đế. Đấng Tam Thế Phật Christa mới giáng hạ, tình nguyện gánh tội cho nhân loại và đại diện ký Đệ Nhị Hòa Ước với Đức Chí Tôn hầu dìu dẫn chúng sanh tu hành, trở về với Đức Chí Tôn.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Ngài được tán tụng bằng thánh danh “**Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn**”.

Nguyên Ngài tên là Jesus, người Trung Hoa dịch ra Hán Tự rồi sau đó Việt Nam phiên âm thành **Gia Tô** [Theo Hiền Tài Thiên Vân Quách Văn Hòa, “Da Tô” được ghi trên Long Vị thờ Đức Ngài trong đạo Cao Đài, không phải “Gia Tô”]. Đức Ngài ban bài thánh thi dạng khoán thủ như sau:

*“DA nổi xáo thịt hại lòng đau,  
TÔ cả năm châu cũng máu đào.  
GIÁO lý chân như đồng bản tính,  
CHỦ trung thần trí hiệp chung màu.  
GIÁNG đàn nhắc nhở lời kinh thánh,  
CHỨNG tỏ tiên tri chẳng khác nào.  
KỶ thế hai mươi Ta phục đáo,  
NIỆM danh Thiên Chúa tại đài cao.*

Đức Ngài giảng phàm lập nên nền Thánh Giáo Gia Kito hay là Thiên Chúa Giáo, một trong Ngũ Chi Đại Đạo nên Đức Ngài được gọi là Gia Tô **Giáo Chủ**. Đức Hộ Pháp thuyết:

*“Cái hiểu của Ngài đến giờ chót đối với Đức Chí Tôn đã trọn, còn Đức Chí Tôn, nếu không phải giữ "Nghĩa" với đứa con yêu dấu con hiểu hạnh của Ngài, thì cái chết của Jésus Christ bất quá như kẻ tù non chết mà thôi, có đâu lên phạm vị Giáo Chủ ngồi trên ngai Thiêng Liêng vô cùng quý báu trên mặt địa cầu này gần hai ngàn năm (2.000) tức nhiên (1949) một ngàn chín trăm bốn mươi chín. Trong lúc Đức Chúa Jésus Christ làm con hiểu hạnh có ba năm mà*

---

*thôi, mà Đức Chí Tôn trả lại cái danh dự sang trọng cho Ngài đến một ngàn chín trăm bốn mươi chín năm là năm nay. Bài học ấy nó sẽ quý báu cho toàn thể con cái Đức Chí Tôn đương nhiên ngồi trong lòng Ngài, bây giờ nói toàn thể chúng ta đây không lẽ không có một người hiếu hạnh như Đức Chúa Jêsus Christ đối với Đức Chí Tôn” [Thuyết Đạo của ĐHP, Q.3, bài 16].*

Đức Ngài xuống trần để **Cứu Thế** toàn thể nhân loại, đem xác Thánh hy sinh, chịu đổ máu để chuộc tội cho nhân loại, thân xác của Ngài tình nguyện chịu đóng đinh trên Thập Tự Giá để làm con tế vật cho Đức Chí Tôn. Đức Chí Tôn không bảo Đức Chúa Kito phải làm vậy nhưng Chúa Kito làm vậy vì tình thương đối với nhân loại nông nản. Đức Hộ Pháp giảng rằng xác thánh ấy đồng thể với Tam Bửu mà Đức Kito dâng lên Đức Chí Tôn. Vì tình thương vô biên, sự hạ mình cao cả, cả thánh thể nhuộm đầy máu để cứu nhân loại nên Đức Kito là một Đấng **Cứu Thế**.

Phẩm **Thiên Tôn** là một ân huệ to lớn do Đức Thượng Đế ban thưởng, xứng đáng với những bậc Chơn Căn hữu mạng. Đức Chúa Kito đã làm được những vi diệu, mở một con đường cho nhân loại, nhất là sắc dân Âu Châu một hệ tín ngưỡng sâu đậm nơi Đức Chí Tôn, từ khoa học thực nghiệm chuyển sang khoa học tâm linh, kính ngưỡng Đức Chúa Trời một cách vinh diệu, Ngài cũng là vị giáo chủ cầm quyền Thánh Giáo trong Ngũ Chi Đại Đạo.

---

▪ **Nhân sinh quan.**

Đối tượng của nhân sinh quan Thánh Giáo Gia Tô chính là **thân thể con người** tồn tại dưới sự tác động của Đức Thiên Chúa, chi phối toàn bộ hệ thống ý thức và diễn sinh trong cuộc đời con người. Có lẽ, bản tính và nguồn gốc linh diệu là trọng điểm quan trọng khi bàn về con người.

Đối với Thiên Chúa Giáo, trải qua dòng lịch sử, đứng trước những thách đố mới, các tín hữu lục lại Kinh Thánh để tìm lời giải đáp. Nói cho đúng, Kinh thánh không phải là một bộ bách khoa từ điển, nhưng các học giả đã tìm cách trình bày mạc khải của Thiên Chúa trước những băn khoăn của người đương thời. Chẳng hạn như những chương đầu của Sách Sáng thế được soạn ra không phải theo kiểu của nhà bác học mô tả nguồn gốc vũ trụ cho bằng tìm câu trả lời cho thắc mắc: điều dữ bắt đầu từ đâu, tại sao có sự chết, tại sao con người phải đau khổ? Mạc khải của Kito Giáo hoàn toàn mang lại ánh sáng mới để hiểu biết con người và xem Đức Jesus là một mẫu người lý tưởng.

Đạo Kito đã cho con người thấy được toàn bộ cảnh của một sự giao ước giữa Thượng Đế và con người. Đức Chúa Trời xuất hiện trong lòng con người không chỉ với vai trò Đấng Sáng Thế vũ trụ, mà là như một người bạn của con người, mời gọi con người chia sẻ cuộc sống với Người. Con người không chỉ có

những tương quan với đồng loại và với trái đất, nhưng tiên vàn còn có tương quan với Thiên Chúa nữa.

Điều đáng để ý là Kinh thánh đề cao tự do của con người, tự do để chấp nhận hoặc khước từ lời mời gọi của Thiên Chúa. Lịch sử cứu độ được thêu dệt bởi một chuỗi những lần khước từ hoặc chấp nhận giao ước. Thánh Phaolô đã tóm tắt hai thái độ điển hình nơi ông Ađam và nơi Đức Kitô đã làm thay đổi bộ mặt lịch sử nhân loại: vì ông Ađam đã bất tuân Thiên Chúa, cho nên ông đã mở cửa cho tội lỗi và sự chết len vào đời; đối lại, nhờ Đức Kitô, đã tuân phục Thiên Chúa, cho nên nhân loại đã được tái sinh, khởi đầu cho cuộc tạo dựng mới.

Con người dưới Thiên Chúa Giáo được quan niệm như loài thọ tạo ở giữa những hàng thuần thiên và thuần vật chất, bởi vì con người gồm bởi linh hồn và thân xác tựa như mô hình và chất thể. Hơn thế nữa, con người được phân tích qua các tình trạng khác nhau của lịch sử cứu độ: trạng thái công chính nguyên thủy, sự sa ngã và cứu chuộc. Thêm vào đó, sự du nhập ý niệm “bản tính” đã đưa đến sự phân biệt giữa cái gì thuộc về “tự nhiên” và cái gì được ban cấp thêm, được mang danh là “ngoại nhiên” hoặc “siêu nhiên” Dĩ nhiên, người ta không thể nào bỏ qua các suy tư về cứu cánh cuộc đời trong đời sống Thiên Chúa Giáo.

Đi sâu hơn vào nội dung đức tin, tìm hiểu ơn gọi con người ở trong Đức Kitô, đó là: ơn gọi trở nên

---

nghĩa tử của Thiên Chúa. Đây là đường hướng được áp dụng trong mục chính, dọc theo lịch sử cứu độ của quan niệm Kito Giáo.

Nhân sinh quan của Thiên Chúa Giáo có thể xét ở một số điểm căn bản: Trước hết, để trả lời câu hỏi: “con người là gì trước mặt Thiên Chúa?”, hay câu trong Kinh Thánh “**con người là hình ảnh Thiên Chúa**”. Thứ hai, “**con người được dựng nên để làm gì?**”. Đây là câu hỏi liên quan đến chuyện tạo dựng con người. Thứ ba, Kinh thánh cho biết rằng **nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Thiên Chúa vì tội bất phục tùng**. Thứ tư, Đức Thiên Chúa không để cho con người sống trong tình trạng sa ngã, Ngài đã đến nâng đỡ con người nhờ **công trình cứu chuộc của Đức Kitô**. Thứ năm, **cứu cánh cuộc sống cá nhân và lịch sử nhân loại**, khi mà kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa được hoàn tất.

Như vậy, nhân luận học trong Thiên Chúa Giáo đề cập đến thần học tạo dựng, thần học về tội nguyên tổ, thần học về ân sủng và nhiều vấn đề khác.

- **Con người là hình ảnh Thiên Chúa.**

Đức Thiên Chúa phán: “*Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ các loài chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống bò dưới đất*”.

Đức Thiên Chúa tạo ra con người theo hình ảnh của Đức Ngài. Trong kinh Tân Ước “hình ảnh Thiên

---

Chúa”, thánh Phaolo áp dụng Đức Kito là hình ảnh vô hình của Đức Thiên Chúa, là trường tử sinh ra trước mọi loài thụ tạo, Đức Kito chính là người phản ảnh vinh quang và hình ảnh trung thật của bản thể Đức Thiên Chúa.

Kinh Cựu Ước cấm ngăn mọi việc tạc hình tượng Đức Thiên Chúa. Lý giải vấn đề này, một số Linh Mục giải thích rằng có lẽ Đức Thiên muốn cho dân có thể ý tưởng siêu việt về Đấng Thiên Chúa. Đấng ấy không phải như con người, có hình dáng, có phàm chất, không bị hạn chế bởi không gian và thời gian, không phải là một Đấng “bị nhốt” trong một thánh đường với lòng sùng ngưỡng bị khuôn định nào đó.

Một mặt khác, Kito Giáo xem “hình ảnh của Thiên Chúa” là những người đại diện cho Đức Ngài, thay Ngài trị loài người. Ngoài ra, quan niệm về hình ảnh Thiên Chúa thường gắn liền với việc phụng tự thần linh. Tuy nhiên, ở góc độ khác, con người là hình ảnh của Đức Thiên Chúa nhưng “tình trạng” không còn nguyên thủy, sai lệch với cái bản thủy sơ khai vốn có. Theo lời trích dẫn của Thánh Phaolo trên, “hình ảnh chúng ta” phải hiểu, có người cho rằng đây là một di tích của tín ngưỡng đa thần. Có người cho rằng Thiên Chúa bàn bạc với triều thần thiên quốc. Sau cùng, có người đã muốn nhìn thấy phảng phất màu nhiệm Chúa Ba ngôi.



Theo truyền thống Kito Giáo, “hình ảnh Thiên Chúa còn được hiểu ở nhiều đa phương diện. Con người vốn mang trong lòng khao khát hướng về Đức Thiên Chúa, bản tính con người là đi tìm chân-thiện-mỹ, muốn biết Đấng Tối Cao và yêu kính tuyệt đối. Con người có lý trí, ý chí, khả năng định đoạt, có khả năng yêu thương, có tinh thần tâm linh hướng thượng, con người mang trong mình một khả năng sáng tạo bằng việc canh tác, lao động và quản lý vũ trụ.

Con người có khả năng đi tìm Đấng Thiên Chúa và yêu mến Đức Ngài, chính vì vậy con người luôn muốn tìm hiểu Đức Tuyệt Đối để yêu kính trọn vẹn tuyệt đối. “Hình ảnh Thiên Chúa” theo một nghĩa năng động, đặt trong bối cảnh của lịch sử cứu độ. Một đặc trưng của quan điểm thần học về con người là nhìn nhận tình trạng tội lỗi của con người. Kinh thánh cho chúng ta biết rằng con người đã được dựng nên trong tình nghĩa với Thiên Chúa. Tiếc rằng mối tương quan ấy đã bị sút mẻ do tội lỗi của con người. Sự rối loạn trong tương quan với Thiên Chúa cũng lôi theo những rối loạn của các tương quan khác.

Giáo Hội Kito Giáo hiện đại đã có cái nhìn mới mẻ trong vấn đề này. Cần phải hiểu hình ảnh Thiên Chúa bao hàm nghĩa toàn diện, bao trùm toàn thể con người, gồm hình hài và cả linh hồn. Tuy nhiên, hình Thiên Chúa đã bị sút mẻ vì tội tình của nhơn loại, vì con người do “tự chủ” mà sống buồn lung, cắt sợi dây liên lạc với mạch sống truy nguyên.

**- Con người được dựng lên để làm gì.**

Kinh Thánh Kito Giáo khi định nghĩa con người là hình ảnh của Đức Thiên Chúa, con người cần trở về với Đấng Thiên Chúa mới biết Ngài hơn, biết rõ khuôn mẫu đích thực của Ngài. Mặc nhiên, con người bắt nguồn từ Đức Thiên Chúa. Kito Giáo khẳng định rằng vũ trụ này hiện hữu do sự sáng tạo và quyền năng của Đức Thiên Chúa, Ngài là Cha toàn năng, là Đấng tạo nên Trời Đất, muôn vật cả hữu hình lẫn vô hình.

Tất nhiên, các nhà khoa học cổ đại chỉ biện chứng sự hình thành cần không dựa vào những cái có, và cái có từ cái không, không đi xa hơn nữa, nghĩa là họ không quan tâm đến lãnh vực siêu hình. Các nhà thần học coi Kinh Thánh như một quyển sách biện chứng, lý giải tiến trình hình thành vũ trụ. Trong khi đó các nhà lý giải Kinh Thánh của Kito Giáo hoàn toàn không giống khoa học thực nghiệm, không theo lối nhìn của triết học mà nhận định việc sáng tạo vũ trụ phải dựa vào kinh Cựu Ước và Tân Ước.

Theo Cựu Ước khi bàn về nguồn gốc của vũ trụ và con người vì con người là một phần của vũ trụ, người ta cho không truy tìm nguồn gốc hiện hữu của vạn vật nhưng họ tin vào “cảm nghiệm” với Đức Thiên Chúa, nghĩa là tin vào tình thương yêu của Đấng Toàn năng dành tặng cho muôn loài vạn vật chúng sinh. Lật lại biện chứng để đưa ra đúc kết này, dân Israel tự đặt câu hỏi “phải chăng Đức Thiên Chúa

---

chỉ thương yêu dân Israel nên mở đạo tại vùng này, hay Ngài thương toàn nhân loại, hay thương cả vạn vật chúng sinh?”. Sự tự vấn ấy và trả lời tự vấn ấy là Kito Giáo chứng minh Đức Chúa Trời tạo dựng ra con người và vạn vật nên Đức Ngài thương muôn loại một cách công bằng trong tình thương vĩ đại, vì thương nên mới sáng thế và tạo dựng. Kinh Thánh Kito giáo đã biểu lộ tình thương của Ngài khi giải phóng dân Israel khỏi dân Ai Cập. Hiện tượng này là đối tượng thực sự cho lời chúc tụng muôn ngàn đời Đức Chúa vẫn thương yêu.

Điều đáng nêu bật ở đây là Kinh Thánh quan niệm sự tạo dựng như một công trình vĩ đại của tình thương, vì thế khi nhìn ngắm vũ trụ, con người hãy nâng tâm trí lên để ca ngợi Đức Chúa, tung hô Đức Chúa rằng Đức Chúa đã làm ra mọi sự tốt lành. Trong việc tạo lập con người, các ngôn sứ dưới quan niệm Kito chi phối, các ngôn sứ khuyên dân chúng Israel trong thời loạn lạc hãy tin tưởng vào quyền năng của Đức Thiên Chúa rằng tái thiết lại dân tộc rất dễ dàng cũng như việc Đức Chúa tạo ra vạn vật Trời Đất.

Theo Kinh Tân Ước, cho rằng Đức Chúa Trời là Đấng Thượng Đế chủ tể của càn khôn vạn vật, là vị Cha toàn năng sẵn sóc và thương yêu tất cả, tiếng nói của Đức Ngài luôn hằng hữu. Thánh Gioan tông đồ tuyên bố rằng Đức Kito Jesus đã tham gia vào cuộc tạo dựng và Đức Kito đã đem đến cho con người sự sung mãn trong ân sủng và rao giảng chơn lý. Hay nói

---

cách khác, cuộc tạo dựng là khởi đầu của sự cứu độ. Hơn nữa, Thánh Phaolô cũng khẳng định rằng Đức Kito Jesus là Đấng khôn ngoan của Đấng Thiên Chúa, là nguyên thủy và trung tâm và cùng đích của vạn vật.

Chúng quy theo Kinh Thánh Thiên Chúa Giáo, sự tạo dựng là ban cấp sự hiện hữu cho vạn vật diễn ra vào thời khởi nguyên, cũng là tình thương của Đức Chúa Trời thể thị hiện trong quyền năng sáng tạo vũ trụ. Kinh Thánh lại cho chúng ta biết sự liên đới vô cùng chặt chẽ giữa con người và vũ trụ, tội lỗi con người cũng đã được đề cập. Nên sự giải phóng và phương pháp đưa con người ra khỏi tội lỗi cũng đồng nghĩa với việc “tái tạo” trong quy luật của Đấng Chúa Trời.

Còn khi đề cập đến “việc tạo dựng loài người”, Thiên Chúa Giáo hay Thánh Giáo Gia Tô, Đức Chúa Trời tạo lập vũ trụ vì Ngài muốn biểu lộ tình thương và quyền năng của Ngài. Đức Ngài tạo dựng vì con người và vũ trụ như quà tặng dành cho con người. Thiên Chúa Giáo nói con người được đặt lên thay mặt Đức Chúa Trời để cai quản vũ trụ. Các giáo thụ cho rằng Đức Chúa Trời đặt con người ngang hàng với Đức Chúa, Đức Ngài đến để làm bạn với con người, ban cho con người sự tự do, thiết lập một sự “giao ước”. Thế là con người có thể giữ tình liên đới ấy một cách nghiêm ngặt bằng cách hưởng ân thánh sủng của Đức Chúa Trời hay lìa xa sự thương yêu của Đấng ấy một cách khờ dại.

---

Thánh vịnh của Thiên Chúa Giáo viết về ca tụng công trình sáng thế nơi con người:

*“Ngắm tầng trời tay Chúa sáng tạo, muôn trăng sao Chúa đã an bài, thì con người là chi mà Chúa cần nhớ đến, phàm nhân là gì mà Chúa phải bận tâm? Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy, ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên, cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo, đặt muôn loài muôn sự dưới chân”.*

Ngược lại, Kinh Tân Ước lại đề cập sự tạo dựng con người vào lúc nguyên thủy cùng với sự tan vỡ tương quan giữa con người và Đức Thượng Đế. Cho nên trong bối cảnh đó, Đức Kito Jesus trở nên nhân tố của nhân loại mới, thút đẩy và dẫn dắt nhân loại đến một trạng thái bất diệt. Dầu vậy, tội tổ tông của con người đã làm xáo trộn và rạn nứt sự liên đới của con người và Đức Thượng Đế nhưng con người vẫn là một hình ảnh ưu việt trong lòng Đức Thiên Chúa, trong sự hiện diện của vũ trụ. Bằng chứng hiển nhiên, Thánh Phaolo khẳng định rằng:

*“Tất cả thuộc về anh em, dù là Phaolo, Apolo, Kephá, thế giới, sự sống, sự chết, hiện tại, tương lai. Tất cả thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Kito và Đức Kito thuộc về Thiên Chúa”.*

Truyền thống Giáo Hội Thiên Chúa nêu lên nhiều mặt của vấn đề tạo dựng con người của Đức Thiên Chúa, đề cập đạo lý đối với cấu tạo của con

---

người. Kinh Thánh đề cập “xác-hồn-khí” của con người là ba thể có liên đới nhau, chứ không có sự tách lập, biệt ly vì ba thể hình thành sự sống. Tuy nhiên, thân xác là thuộc tính của vật chất nên sẽ tan rã và trở về đất bụi, còn hồn linh thiêng thì bất tử. Nhưng các Giáo Phụ lại chống đối tư tưởng hạ thấp giá trị của thân xác bởi lẽ thân xác là “đền thánh” cho Đức Thiên Chúa và sẽ được phục sinh.

Thánh Toma đề cập sự kết hợp giữa linh hồn và thể xác bằng biện chứng rằng hai yếu tố này như “mô hình” và “chất thể” hợp thành một con người. Thần học kinh viện đề cập hai cấp độ khi bàn về sự cứu cánh của con người, cấp độ “tự nhiên” và “siêu nhiên”. “Tự nhiên” là phẩm cấp dung chứa các yếu tố theo lý tự nhiên, ban rải cho toàn thể, theo một nguyên lý tổng thể chung nhất. “Siêu nhiên” là phẩm cấp vượt trên tự nhiên, được Đức Thiên Chúa mời gọi sống thân mật hơn đối với Ngài trong các sứ mạng thiêng liêng. Ngoài ra, Thiên Chúa Giáo cũng coi “bản tính tự nhiên” là luân lý và con người cần sống và hành động theo những quy luật ấy như một căn bản.

Đến khi Thiên Chúa Giáo phát triển lan tràn và thực hiện sứ mạng phổ hóa cho nhân chúng dưới các áp lực của chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa phủ nhận Đức Thiên Chúa sáng tạo ra vũ trụ và vạn vật, Thiên Chúa Giáo vẫn luôn khẳng định Đức Chúa Kito là một mẫu người lý tưởng, người tạo ra mạc khải giữa con người

---

và con người. Sự nhập thể của Đức Kito Jesus đã làm rạng danh Đức Thiên Chúa, thay Đức Thượng Đế truyền ngôn thương yêu. Chính sự nhập thể hạ mình và “chịu nhục nhã” ấy, mỗi người đã trở thành một Kito hữu trong lòng Đức Thiên Chúa.

Tất cả con người được dựng nên một công trình cứu độ của Đức Thiên Chúa đã diễn ra muôn thưở do tình thương hải hà và Đức Ngài đã chọn lựa con của Ngài là Đức Kito Jesus để Đức Kito chia sẻ hạnh phúc, thay Đức Thiên Chúa ban phúc cho nhân loại. Và chính vì thế, mỗi người đã trở thành một Kito hữu trong lòng Đức Thiên Chúa.

- **Nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Thiên Chúa vì tội bất phục tùng.**

Kito Giáo lý luận bản thể siêu hình nhiều hơn là lịch sử tính, cho nên các giáo phụ không quan tâm lắm đến chiều kích đa diện lịch sử của con người. Tuy nhiên các ngài không thể nào bỏ qua lịch sử cứu rỗi nằm trong mạc khải Kinh Thánh rằng bản tính con người không trợ trợ bất biến như hội tạo dựng, nhưng nó đã bị thương tổn vì **tội lỗi** và nó đã được Đức Kitô cứu chuộc. Và điều tất yếu, Thiên Chúa Giáo dưới sự hướng dẫn của Đức Kito, đã định hình toàn diện về thể tính cũng như bản lai của con người. Ở đây, chúng ta nên bàn sâu và tập trung vào tiêu điểm “nguyên tổ nhân loại đã mất tình nghĩa với Đức Chúa Trời vì tội bất tùng”.

Các triết gia cũng như các giáo phụ muốn tìm câu trả lời cho các câu hỏi ám ảnh loài người rằng tại sao có sự hiện diện điều dục trên loài người. Đức Chúa Trời không lẽ thánh thiện mà tạo ra cái ác trên trái đất này đối với nhân loại và con người tại sao phải chịu đau khổ và nhiều câu hỏi khác. Tất nhiên, câu trả lời Đức Chúa Trời là nguyên nhân và nguồn gốc của điều dữ đem đến cho loài người, cũng như điều dữ cũng chẳng bắt nguồn từ một vị Thần Ác nào đó. Và rồi dĩ nhiên câu trả lời theo Kito giáo, cái ác xuất phát từ loài người khi chính con người khước từ Đức Chúa Trời. Đức Thiên Chúa là nguồn gốc của Trời Đất, là Chân Lý vĩnh hằng. Nên khi con người chối bỏ Đức Thiên Chúa, đó là điều sai lầm lớn nhất của loài người, tạo các biến sinh như những chết chóc thảm khốc, sai lầm, các lối sống chống lại các quy luật của Đức Thiên Chúa. Những điều ấy âm thầm, len lỏi vào trong ý nghĩa, tâm thức và hành động của con người.

Từ việc chối bỏ những thỏa ước với Đấng Thiên Chúa, con người được định nghĩa sống trong vòng “**tội khởi nguyên**”, nghĩa là tội có từ nguyên tổ vi phạm từ ban sơ và đem lại hậu quả về sau cho nhân loại dưới luật của Đức Thiên Chúa. Tội ấy lại lan tràn trong suốt lịch sử tồn tại loài người.

Đi vào nguồn gốc của tội khởi nguyên, kinh Sáng Thế cho chúng ta thấy rằng con người được dựng lên theo hình ảnh của Đức Thiên Chúa, có tình nghĩa đối với Đức Ngài, tiếp diện sinh khí của Đức

---



Thiên chúa. Tất nhiên, con người có sự thâm tình chặt chẽ và sinh hoạt trong vườn E-đen, thêm nữa con người lại có sự tương quan tốt đẹp đối với vạn vật và vũ trụ.

Ngoài điều ấy ra, điểm quan trọng mật hệ mà Thiên Chúa Giáo định nghĩa rằng con người phải sống trong một thử thách lớn của sự lựa chọn. Một, con người phải **không được** ăn cây “**biết tốt xấu**”, tức là điều tốt và xấu, nghĩa là con người phải nhận ra điều thiện, điều ác, điều nên hay hư theo tiêu chuẩn của Đức Thiên Chúa, hoàn toàn không theo khái niệm ước định của con người. Thứ hai, nếu bất tuân, sẽ dẫn đến hậu quả tội lỗi trái nghịch với Đức Thiên Chúa và sẽ “chết”.

Thực trạng đã nêu ra theo triết lý Thiên Chúa Giáo, con người đã chọn ngã rẽ thứ hai, nó như một tai họa cho loài người. Vì mất tình nghĩa với Đức Chúa, không từng khuôn tiêu chuẩn nên phải bị đuổi khỏi vườn, các mối quan hệ với thiên nhiên cũng đổ vỡ, gây nên thảm trạng mất cân bằng. Như vậy vì tội nguyên tổ đã diễn ra, cái “chết” đã đến.

Thánh Giáo Gia Tô khẳng định rằng cái chết ấy không phải là cái chết của thực thể mà là chết “tâm hồn”, tình liên lạc và sự mật thiết đối với Đức Thiên Chúa đã trở nên “gập ghềnh”, khó khăn. Từ sự bội phản mất tình với Đức Chúa, con người đã không còn như thuở xưa trong “hạnh phúc” mà tội lỗi ấy vốn lan tràn, tội chồng tội tiếp diễn, con người đã đẩy lên sự

---

tham lam, ích kỷ, hiềm độc, nguy hiểm, tự cao, ngã mạng xảy ra khắp mặt địa cầu. Vì vậy, sự trừng phạt của Thiên Nhiên như những trận thiên tai kinh khủng từng xảy ra là một điển hình cho công lý Đức Thiên Chúa.

Trong Kinh Cựu Ước, đã khắc ghi đậm tội lỗi của loài người bao trùm, chế ngự toàn nhơn loại đến đời, dấu trong bào thai, con người vẫn cảm thấy có tội. Theo chiều hướng đó, tổ tiên lưu truyền lại cho con cháu đời sau những cái “tội” mà các nhà lãnh đạo nói rằng: “*máu của nó sẽ đổ xuống trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi*”.

Đối với Tân Ước, Thánh Phaolô đề cập nhiều khía cạnh liên quan đến tội của ông Adam bất tuân, lén vào thế giới, đưa đến cái “chết”, chịu những hình phạt, đã làm mất tình liên lạc với Đức Chúa một cách trực tiếp và gián tiếp cho hậu sinh. Thiên Chúa Giáo minh định sự việc này như là một “hiện tượng” căn bản. Không những thế, cái nhìn của Thiên Chúa Giáo đánh vào các vấn đề xấu xa của con người, chế ngự loài người, tức là những đam mê, dục vọng, những gì mất thiện lương đã bao phủ con người như một yếu phần bất khả ly. Đó là những hệ lụy của loài người khi mất tình liên lạc với Đức Thiên Chúa.

Kinh Cựu Ước cho rằng tội Adam đã mở màn cho tội lỗi, khai đường cho cái ác xâm chiếm và lan tràn vào thế giới như một quy luật tất yếu, chẳng những thế, điều tệ hại hơn là làm cho con người còn

---

thù nghịch với Đức Chúa Trời. Sự chết lan tràn, tội lỗi lan tràn và tất cả mọi người đã phạm tội. Mặt khác, Thiên Chúa Giáo cũng đã giảng giải thêm một tính chất đặc sắc về tội nguyên tổ của ông Adam. Vì có tội, đã mang tội, gánh tội, chịu tội, mất liên đới với Chúa Cha rằng nói rõ “tội nguyên tổ” nhưng cũng để liên đới đến sứ mạng Con Một là Đức Chúa Kito xuống thế, ban công trình cứu độ nhân loại. Thánh Giáo Gia Tô cũng nói rằng ở đâu có tội lỗi, nơi đó có sự cứu rỗi và những ân sủng thiêng liêng, có sự tác động của những nguồn thánh linh vi diệu để cứu vớt loài người.

Mặt khác, chính vì sự dữ hiện ngợ, tội lỗi con người xuất hiện nên Thánh Tông Đồ Gioan nói rằng:

*“Anh em đừng yêu thế gian và những gì ở trong thế gian. Kẻ nào yêu thế gian thì nơi kẻ ấy không có lòng yêu mến Chúa Cha, vì mọi sự trong thế gian: như dục vọng của tính xác thịt, dục vọng của đôi mắt và thói cậy mình có của, tất cả những cái đó không phát xuất từ Chúa Cha, nhưng phát xuất từ thế gian; mà thế gian đang qua đi cùng với dục vọng của nó. Còn ai thi hành ý muốn của Thiên Chúa thì tồn tại mãi mãi”.*

Thiên Chúa Giáo cũng biện chứng các hệ quả “tội nguyên tổ” đến tình trạng nhân loại hiện nay. Tất yếu nguyên tổ đã phạm tội và mất ơn nghĩa đới với Chúa Cha được Kinh Tân Ước nêu rõ rệt. Nhưng tội nguyên tổ đã “xảy ra chín mùi” và được khơi dậy

---

trong các cuộc giải thích, phân trần và lý giải nhiều góc cạnh thêm trong cộng đồng Hội Thánh.

Các Giáo Phụ xưa nay hầu như khi đề cập chủ thuyết này, đều liên đới đến công trình cứu độ của Chúa Kito. Nghĩa là các vị Giáo Phụ vẫn cứu chuộc con người khỏi tội lỗi là Chúa Kito và hiểu tội lỗi là điều từ trong thân con người phát xuất ra, không phải do ông bà và cha mẹ truyền lại. Theo chiều hướng ấy, việc rửa tội là một bí tích được hiểu là sự dâng thân vào đời sống tâm linh hơn là việc rửa tội tổ tông.

Khoảng năm 411, các cuộc tranh luận diễn ra các nhà nhân luận. Ông Pelagio chấp nhận tội của nguyên tổ, nhưng ông không nghĩ rằng tất cả mọi người đều mất sự công chính do tội của nguyên tổ. Tội của nguyên tổ để lại sự chết chóc và gương xấu cho hậu thế, nhưng không truyền lại cái “tội” cho con cháu. Đối lại, thánh Augustinô khẳng định rằng tất cả mọi người đều phạm tội và cần được Chúa Kitô cứu chuộc. Các nhi đồng cũng có tội, vì thế cần phải lãnh bí tích rửa tội, tội do tổ tông truyền lại qua đường sinh sản.

Công Đồng Carthago XVI, tức năm 418 khẳng định rằng trước khi phạm tội, ông Adam không phải chết. Các trẻ em cần được rửa tội bởi vì chúng mắc tội nguyên tổ. Đây là lần đầu tiên thuật ngữ “**tội nguyên tổ**” xuất hiện trong văn kiện Huấn Quyền. Từ đó, Huấn Quyền này được Tòa Thánh công nhận như một đạo lý phổ quát và thực thi rộng rãi.

---

Ở thời trung cổ, thần học kinh viện của Thiên Chúa Giáo, tập trung vào việc chú giải Kinh Thánh. Thánh Toma Aquino cho rằng nguyên thủy con người sống trong vườn Địa Đàng. Hệ lụy sau tội nguyên tổ đã đưa con người đến trạng thái mất công chính và ân sủng nguyên thủy. Mặt khác, hệ lụy của tội nguyên tổ xét như hành vi và xu hướng của con người đến những điều xấu xa, những dục vọng đê hèn chi phối toàn nhân loại.

Truyền thống thần học Thiên Chúa Giáo chia ra hai khái niệm, một đàng là tội nguyên tổ, mặt khác là hậu quả xấu mà con cháu đời sau phải gánh chịu, cả hai là hai vấn đề rất có liên quan nhau nhưng hoàn toàn không đồng nhất cùng nhau. Thần học định rõ bản chất của tội là việc bất tuân phục Đức Thiên Chúa và đưa đến hậu quả hậu “**nguyên tuyền**” tức là đi đến trạng thái suy đồi, xa những ân huệ của Thiên Chúa trước đó. Hiện trạng “nguyên tuyền” của con người thời xưa đã hưởng được những ân huệ của Đức Thiên Chúa, nghĩa là đạt được thông linh với Đức Chúa và chiêm ngưỡng Chúa. Ngoài ra, con người được luôn luôn ở thể tự nhiên tức là trường sinh bất tử, bình ổn luân lý trong thánh ân của Đức Chúa Trời. Tình trạng “công chính nguyên thủy” giúp con người sống thánh thiện và thông dự vào sự sống của Đức Thiên Chúa. Thế là rõ ràng, những hồng ân được lan tỏa làm cho con người bất tử, không đau khổ, tạo sự hòa hợp giữa con người và vạn vật, duy chủ bản thân, không phải bị

---

chi phối bởi các dục vọng, không khoái lạc, không tham lam, sống đủ đầy lý trí.

Khi đã mất on, bắt phục tùng Đức Thiên Chúa, con người đã hoàn toàn bị tước đi những đặc ân nêu trên, bị đùôi khỏi vườn địa đàng và con người trốn tránh Đức Thiên Chúa. “**Bản án phạm tội**” dĩ nhiên cũng tác động đến mối quan hệ giữa con người và vạn vật vũ trụ, tình trạng cũng đã không như xưa. Từ tội nguyên tổ đã dẫn đến **tội truyền thụ** cho con cháu đời sau. Quan niệm và lý giải về tội nguyên tổ không gây ra những cuộc phản biện mấy nhưng tội truyền thụ lại được nêu qua những câu hỏi thách đố, khó khăn trong lối hiểu.

Sách Hội Thánh Công Giáo đã lưu ý rằng “tội” cần được hiểu theo nghĩa loại suy. Con người gắn với tội truyền thụ được hiểu theo nghĩa suy đồi đạo đức, tức là không còn phù hợp với chương trình mật ước của Đức Thiên Chúa. Thiên Chúa Giáo và Tin lành có các quan điểm đôi chút khác biệt về hiện tượng hệ quả của “tội truyền thụ”.

Công Giáo cho rằng bản tính con người vốn bị tổn thương nhưng vẫn còn bảo tồn, ngược lại Tin Lành cho rằng bản tính của con người hoàn toàn đã mất đi. Dầu vậy, Thiên Chúa Giáo vẫn lạc quan nhận định rằng dấu “tội nguyên tổ” đã đưa đến viễn cảnh “tội truyền thụ” đã gây ra bi cảnh như trình bày các điểm mâu chốt trên nhưng vì cái tội ấy mà Đức Thiên Chúa đã cho con của Ngài là Chúa Kito xuống thế lập

---

chương trình cứu độ nhân loại và chuộc tội cho nhân loại bằng máu của Đức Kito.

Vì vậy, Kinh Thánh cho biết rằng sự hiện diện của Đức Kito đã làm con người trở lại được làm con của Đức Thiên Chúa, móc nối với tình liên đới của con người với Đấng Thiên Chúa qua con của Ngài là Đức Kito. Có hai ông tổ là Adam và Kito, người gây ra tội, người chuộc tội. Sự giáng lâm của Đức Kito đó còn quý giá hơn mọi điều, con người cần suy nghĩ về chiều tích cực, hướng đến ánh sáng hơn là mặt trái của vấn đề, nghĩa là được trở lại vinh dự làm con của Đức Thiên Chúa.

**- Công trình cứu chuộc của Đức Kitô.**

Đức Jesus đến và không những giúp con người tái lập lại tình trạng ban đầu mà còn mở ra cho nhân loại một viễn cảnh mới. Giáo lý Hội Thánh Công Giáo đã coi công trình cứu chuộc của Đức Kito là một “ân sủng” và xếp vào đề tài luân lý nền tảng của Đạo.

Đối với nội dung cơ bản của công trình cứu chuộc của Đấng Kito, sự giáng lâm của Đấng Jesus là một việc làm giúp cho con người hưởng được những ân sủng thiêng liêng và tất nhiên con người đến được với Đức Chúa Trời không qua bản thân cá nhân mà do trung gian Đức Kito, tức là sự hướng dẫn của Đức Jesus giúp con người nhận ra, đó là một sự hỗ trợ thánh linh, kết nối sợi dây tương thông với Đức Chúa Trời và củng cố lại quan hệ bền vững, đưa con người

---

đến một tình trạng “nghĩa tử” trong lòng Đức Thiên Chúa.

Theo lời dẫn của Lutero, con người dưới tình trạng tội truyền thụ, lại chuyển hóa sang **trạng thái ân sủng**, nghĩa là hoàn cảnh “công chính”, nên tiến trình “**công chính hóa**” được tác động bởi những ân sủng của Đức Chúa Trời và công trình cứu chuộc của Đức Kito. Thánh Phaolo, ân sủng chính là tình thương của Đức Chúa Trời dành cho con người, định hình lại trật tự và đức tin của con người đối với Đức Ngài thông qua một “tặng phẩm” là con Một của Đức Ngài xuống thế. Hồng ân của con người đã bộc toát ra trong đời sống con người. Như vậy, ân huệ hay ân sủng ám chỉ công trình cứu độ của Đức Chúa Trời thông qua bàn tay của Đấng Kito với những dòng máu tươi và xác thánh.

Các Giáo Phụ đông phương cho rằng hồng ân từ việc “nhận làm nghĩa tử” cho đến “thiên hóa” nhờ vào sự tác động của Đức Thiên Chúa. Ông Pelagio cho rằng tất cả mọi thứ Đức Thiên Chúa tạo dựng luôn tốt đẹp, được thị hiện qua ân huệ, qua lề luật và gương lành của Đức Jesus, nhờ thế con người có thể thi hành theo ý Đức Thiên Chúa hơn là duy trì sự sa ngã.

Trong biện giải này, trí tuệ và ý chí vẫn có thể đạt được sự cứu độ dẫu sau tình trạng tội nguyên tổ và sự truyền thụ. Với Thánh Augustino cho biết nhờ sự rửa tội, chúng ta được vào Hội Thánh, nhập vào “**thân**

---



**thể của Đức Kito**". Khi đó, thân thể chúng ta là một cung điện thánh linh thiêng liêng để cho Đức Thiên Chúa ngự trị và điều này đã chấp nhận ơn cứu chuộc của Đấng Kito một cách hoàn toàn.

Theo thần học kinh viện, đề cập sự cần thiết của ân sủng để con người được cứu rỗi, tác động đến linh hồn con người. Vì vậy, ân sủng là một hồng ân của Đức Thiên Chúa ban cho loài người để con người thông dự vào bản tính của Ngài. Thiên Chúa Giáo cũng phân rõ ân huệ là một hiện tượng "thụ tạo" tác động vào, còn bản tính là những gì thuộc về tự nhiên đã, đang hiện hữu do Đức Thiên Chúa tạo nên. Theo cách ấy, ân huệ sẽ là một món báu tác động làm thánh hóa các bản tính, kiện toàn bản tính để được gần hơn đối với Đức Thiên Chúa. Thần học kinh viện cũng đưa ra một số khái niệm ân sủng của Đức Thiên Chúa như "thường sủng", "đoàn sủng", "ân sủng" hay "thánh sủng" tùy hoàn cảnh mà Đức Thiên Chúa ban ân xuống thế.

Về ân huệ của Đức Thiên Chúa thể hiện qua công trình cứu độ của Đấng Kito, cũng phát sinh ra nhiều biện chứng mà chưa có hồi đáp và hàng loạt các dữ kiện đưa ra để phân tích sâu vào ân huệ của Đức Chúa, cũng như lý giải cuộc sống con người. Ví dụ, tại sao con người được thực hiện bí tích rửa tội nhưng vẫn mang trong người đầy dục vọng tham muốn và tội lỗi? Thánh ơn có tác dụng gì đối với con người.

Ông Martino Lutero cho rằng ân huệ không gắn với linh hồn để làm thay đổi nội tại của nó và ân huệ phải nhìn tuyệt đối từ Đức Thiên Chúa, Đức Ngài hoàn toàn không chấp nhận tội lỗi của con người. Từ đó, “ân huệ” hiểu theo nhiều cách, ân huệ là tác động của Đức Thiên Chúa đến con người làm thay đổi từ tình trạng tội lỗi sang tình trạng công chính, “ân huệ” có khi được hiểu là sự trợ giúp ở một mức độ nào đó.

Dẫu sau, “ân huệ” đã hiện diện và Thiên Chúa Giáo muốn nhấn mạnh nó vì nhờ tác dụng của nó mà con người có thể cải biến từ tình trạng tội lỗi sang tình trạng tiếp cận với Đức Thiên Chúa, nghĩa là sự chuyển hóa hiện trạng đến sự cứu độ qua công trình chuộc tội của Đấng Kito.

▪ **Vũ trụ quan.**

Đề cập về vũ trụ quan của Thiên Chúa Giáo, chúng ta lược sơ một số những điểm cốt yếu như sau:

- **Đấng Thiên Chúa.**

Kito Giáo cho rằng Đấng Thiên Chúa là tự hữu, hằng hữu, là Đấng tạo ra càn khôn vạn vật, ngự trị và điều hành muôn loài, yêu thương, dưỡng dục loài người. Theo cách ấy, những thuộc tính của Đấng Thiên Chúa luôn luôn vĩnh hằng thánh khiết, tinh tuyền, tách khỏi tội lỗi, công chính, ngay thẳng trong mọi phán xét một cách tự nhiên. Theo triết lý của các cộng đồng Thiên Chúa Giáo, Đấng Chúa Trời độc tôn duy nhất. Công trình và sự hiện diện của Đức Chúa

---

Trời thể hiện qua ba ngôi: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

*“Chúa là Thiên Chúa nhân từ, thương xót, chậm giận, dư dật ân huệ và thành thực, giữ lòng đến ngàn đời, tha thứ điều gian ác, sự vi phạm và tội lỗi, nhưng không kể kẻ có tội là vô tội, và nhân tội tổ phụ phạt đến con cháu trải ba bốn đời” [Kinh Cựu Ước].*

- **Là Đấng Tạo Hóa và Đấng Cứu Rỗi.**

Theo Kinh Thánh, Đức Thiên Chúa đã sáng tạo ra vũ trụ và vạn vật, duy có Ngài là tự hữu. Tất nhiên, Đức Ngài có những thuộc tính toàn năng, toàn tri, toàn giác, toàn thiện, toàn mỹ. Đức Ngài là khởi nguyên và là nguyên nhân của sự tạo dựng nên không có điều chi Ngài không làm. Kinh Cựu Ước nói *“không có điều gì khó quá cho Ngài”*. Nên quyền năng sáng tạo và bảo tồn vũ trụ là tính chất cơ bản. Kinh Tân Ước nói *“Chẳng có loài thọ tạo nào có thể che giấu được trước mặt Chúa, nhưng tất cả đều trần trụi và phơi bày trước mặt Đấng mà chúng ta phải khai trình”*.

Đức Chúa Trời tạo dựng và thương yêu con người, ban sự sống đời đời cho họ. Thánh Gioan nói rằng ***Thiên Chúa là tình yêu thương***. Đức Thiên Chúa cho con người sống ở vườn địa đàng, được gần gũi và chiêm ngưỡng thiên nhan của Đức Ngài. Nhưng khi phạm tội bất tuân và sa ngã, bị đuổi khỏi vườn địa đàng. Đức Thiên Chúa vì tình thương yêu

---

nhưng phải giữ công chánh, nên những hình phạt cho loài người không thể tránh khỏi. Thế nhưng Đức Thiên Chúa lại cứu chuộc loài người, đưa con người trở về với trạng thái nguyên thủy bằng cách đưa con của Đức Ngài là Đấng Kito qua công trình cứu độ. Sự hy sinh của Đức Chúa Kito để đền tội cho con người. Đức Thiên Chúa vừa thể hiện tình thương đối với loài người, vừa thể hiện sự công chính.

- **Con người có thể “chạm” đến Đức Thiên Chúa.**

Kinh Tân Ước cho hay Đức Kito giáng lâm để gieo ân hồng và tái xây dựng vị thế con người khi loài người phạm thiên luật. Cho nên, Đức Thiên Chúa tiềm ẩn trong thân của Đức Chúa Kito, vì vậy con người có thể thấy được những phẩm cách và tính siêu nhiên của Đức Thiên Chúa qua Đấng Kito hiện hữu, hành động, phán dạy, con người dễ dàng cảm nhận sự hiện hữu của Đấng Thiên Chúa dấu cho Đức Chúa vẫn vô hình và siêu nhiên.

- **Chúa Ba Ngôi.**

Tất cả các cộng đồng Hội Thánh Kito đều đặt trên nền tảng Đức Thiên Chúa duy nhất và thị hiện qua ba ngôi, Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, Đức Chúa Thánh Linh.

- **Nước Trời và Thiên Đàng.**

Thiên Chúa Giáo cho rằng là cõi vô hình do Đức Thiên Chúa sáng tạo và cư ngụ, điều hành vạn vật vũ trụ, là nơi của sự bất tử, bất hoại, là nơi sáng ngời của chân lý toàn mỹ. Và tất nhiên, Thiên Đàng là nơi mà linh hồn sẽ trở về ấy khi hội đủ các điều kiện. Vinh hiển và phước lành mà Đức Chúa Trời sẽ ban cho con cái của Người thật sự lớn lao và vô cùng tận, khác xa với khả năng suy nghĩ và phán đoán của con người.

Tòa Thánh, ngày 14-04-2022

***Khai Tâm Quách Minh Chương – 2022***

